

HỎI-ĐÁP VỀ CHÍNH SÁCH DÂN TỘC

LỜI NÓI ĐẦU

Thực hiện Đề án “Đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2021” theo Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 08/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ, Vụ Tuyên truyền - Ủy ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các Vụ, đơn vị chức năng sưu tầm, biên tập và phát hành cuốn sách “Hỏi- đáp về chính sách dân tộc”.

Cuốn sách tập trung cung cấp thông tin cho các đối tượng thụ hưởng là các xã đặc biệt khó khăn (theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ) những nội dung cơ bản một số chính sách dân tộc hiện hành, đặc biệt là nội dung Kết luận số 65-KL/TW ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của BCH Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới; Nghị quyết 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội Phê duyệt Đề án Tổng thể Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2030; Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2030 và Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

Trong quá trình sưu tầm, biên tập không thể tránh khỏi những thiếu sót, mong nhận được ý kiến đóng góp, trao đổi của bạn đọc.

VỤ TUYÊN TRUYỀN

PHẦN I. CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ CÔNG TÁC DÂN TỘC

Hỏi: Cho biết tình hình chung vùng dân tộc thiểu số và miền núi của nước ta hiện nay?

Trả lời: Theo kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số (DTTS) năm 2019, 53 DTTS có 14.119.256 người với 3.350.756 hộ (chiếm 14,7% dân số cả nước). Trong đó có 6 dân tộc có dân số trên 1 triệu người (Tày, Thái, Mường, Khmer, Nùng và Mông); 14 dân tộc có dân số dưới 10.000 người (Cống, Mảng, Cờ Lao, Bô Y, La Ha, Ngái, Chứt, Lô Lô, Lự, Pà Thẻn, La Hủ, Si La, Pu Páo, Rơ Măm, Brâu, Ô Đu), trong đó có 5 dân tộc có dân số dưới 1.000 người (Si La, Pu Páo, Rơ Măm, Brâu, Ô Đu).

Đồng bào DTTS định cư chủ yếu ở vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ và Tây Duyên hải miền Trung. Đa số đồng bào DTTS sinh sống thành cộng đồng ở khu vực miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng KT-XH ĐBKK với địa hình chia cắt, giao thông đi lại khó khăn. Khu vực trung du và miền núi phía Bắc có số người DTTS cao nhất (khoảng 7,0 triệu người), khu vực Tây Nguyên (khoảng 2,2 triệu người), Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (2,1 triệu người), khu vực Tây Nam Bộ (1,3 triệu người), dân số còn lại sinh sống rải rác ở các tỉnh, thành phố trong cả nước. Hầu hết các DTTS sinh sống ở miền núi, chỉ có dân tộc Khmer, dân tộc Chăm, dân tộc Hoa sinh sống ở đồng bằng và thành thị.

Theo Quyết định số 861/QĐ-UBDT ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I trong vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2025, cả nước có 1.673 xã khu vực I, 210 xã khu vực II và 1.551 xã khu vực III thuộc 51 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Theo Quyết định Số 12/2018/QĐ-TTg, ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số. Hiện nay, cả nước có 29.593 Người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số. Lực lượng Người có uy tín là những công dân tiêu biểu, gia đình gương mẫu, là người có nhiều công lao, đóng góp trong các phong trào thi đua yêu nước, xóa đói giảm nghèo, bảo vệ an ninh trật tự, giữ gìn bản sắc văn hóa và đoàn kết các dân tộc; hiểu biết về văn hóa truyền thống, phong tục, tập quán dân tộc; có mối liên hệ chặt chẽ và có ảnh hưởng trong dòng họ, dân tộc và cộng đồng dân cư; có khả năng quy tụ, tập hợp đồng bào dân tộc thiểu số trong phạm vi nhất định bằng lời nói, qua việc làm, được người dân trong cộng đồng tín nhiệm, tin tưởng, nghe và làm theo.

Theo Quyết định số 612/QĐ-UBDT ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc thì cả nước còn **13.222 thôn đặc biệt khó khăn** (11.179 thôn của xã khu vực III; 736 thôn của xã khu vực II, 1.184 thôn của xã khu vực I và 123 thôn của các xã có thôn thuộc vùng đồng bào DTTS&MN) trên địa bàn 371 huyện, thị xã, thành phố của 51 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Hỏi: Bộ Chính trị đánh giá thành tựu đạt được trong việc thực hiện Nghị quyết số 24- NQ/TW ngày 12/3/2003 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc như thế nào?

Trả lời:

Tại mục 1 Kết luận số 65- KL/TW ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị đánh giá thành tựu đạt được trong việc thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 12/3/2003 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc như sau:

Qua hơn 15 năm thực hiện Nghị quyết, công tác dân tộc có nhiều chuyển biến tích cực, đạt nhiều thành tựu toàn diện về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh đối ngoại; phát huy sức mạnh đoàn kết dân tộc, đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, củng cố lòng tin của đồng bào dân tộc thiểu số đối với Đảng, Nhà nước.

Các cấp ủy, chính quyền, đoàn thể các cấp đã cụ thể hóa thực hiện Nghị quyết phù hợp với điều kiện của địa phương, đơn vị. Nhà nước đã ban hành chính sách, pháp luật, bố trí nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân tăng cường, vận động, tuyên truyền, động viên đồng bào dân tộc thiểu số tích cực tham gia các cuộc vận động, các phong trào thi đua yêu nước, phát huy nội lực để phát triển kinh tế, cải thiện và nâng cao cuộc sống, đóng góp vào sự phát triển của đất nước.

Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được quan tâm đầu tư, góp phần tạo diện mạo mới cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; đời sống của đồng bào các dân tộc thiểu số được cải thiện rõ nét. Sự nghiệp giáo dục- đào tạo và chăm sóc sức khỏe của nhân dân có nhiều tiến bộ; các giá trị văn hóa dân tộc cơ bản được bảo đảm; đoàn kết giữa các dân tộc tiếp tục được củng cố, hệ thống chính trị cơ sở vùng dân tộc miền núi được tăng cường, đội ngũ cán bộ được kiện toàn, đáp ứng tốt hơn yêu cầu nhiệm vụ. Quốc phòng, an ninh, chính trị được giữ vững ổn định.

Hỏi 1. Tình hình phát triển kinh tế vùng đồng bào DTTS&MN sau 15 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 12/3/2003 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc như thế nào?

Trả lời: Tình hình phát triển kinh tế vùng đồng bào DTTS&MN sau 15 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 12/3/2003 của của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX như sau:

Chính phủ đã ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước, giai đoạn 2003-2008 khoảng 250 nghìn tỷ đồng, giai đoạn 2011-2015 là 690 nghìn tỷ đồng và giai đoạn 2016-2020 là 998 nghìn tỷ đồng để xây dựng hàng vạn công trình hạ tầng cho vùng đồng bào DTTS&MN, chủ yếu là giao thông, điện, thủy lợi, các công trình nước sạch, trường, lớp học, trạm y tế, nhà văn hóa, mạng lưới chợ... Hệ thống đường giao thông đến trung tâm các xã hầu hết được đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng. Nhiều trường, lớp học, trạm y tế xã được xây dựng mới,

kiên cố hóa, mua sắm thêm trang thiết bị thiết yếu phục vụ dạy và học, khám chữa bệnh. Kết cấu hạ tầng từng bước hoàn thiện. Đến nay, 100% huyện có đường đến trung tâm huyện; 98,4% xã có đường ô tô đến trung tâm xã (năm 2008: 96%); 100% xã được tiếp cận với điện lưới quốc gia; tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng điện đạt 93,9% (năm 2008: trên 70%); 100% xã có trường tiểu học và trung học cơ sở, 99,7% xã có trường mầm non, mẫu giáo; 99,3 % xã có trạm y tế; gần 100% số xã có nhà văn hóa hoặc điểm bưu điện văn hóa...

Các CTMTQG; các chương trình hỗ trợ có mục tiêu về y tế, văn hóa, xã hội; các chính sách hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt; cho vay vốn ưu đãi phát triển sản xuất, đào tạo nghề, giải quyết việc làm...; hỗ trợ máy móc thiết bị, phân bón, giống cây trồng, vật nuôi; giao đất, giao rừng; khuyến nông, khuyến lâm... được quan tâm triển khai thực hiện, nhờ đó, kinh tế của vùng đồng bào DTTS&MN có nhiều chuyên biến tích cực; cơ sở hạ tầng được tăng cường; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ; ngành nông nghiệp chuyển dần theo hướng gắn với thị trường; khoa học kỹ thuật và công nghệ được chuyển giao tích cực hơn, ngày càng xuất hiện nhiều mô hình sản xuất tiên tiến, hiệu quả; cơ cấu cây trồng, vật nuôi từng bước thay đổi. Nhiều địa phương đã nâng cao được giá trị sản phẩm gắn với đặc điểm, thế mạnh của vùng; các loại hình du lịch như du lịch cộng đồng, du lịch danh thắng, du lịch sinh thái, du lịch mạo hiểm, du lịch văn hóa đã khởi sắc và phát triển.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế của vùng đồng bào DTTS&MN những năm gần đây đạt mức khá cao, giai đoạn 2016-2018 đạt bình quân trên 7% và tăng dần hằng năm, cao hơn bình quân chung cả nước (năm 2016 tăng 6,67%; năm 2017 6,89%; năm 2018, 7,56%); năm 2018, 21/52 địa phương có tốc độ tăng trưởng đạt trên 8%. Đời sống của đồng bào các DTTS ngày càng được nâng lên, tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh; bình quân toàn vùng giảm 2-3%/năm, riêng các xã ĐBKK giảm 3-4%/năm, các huyện nghèo giảm 5-6%/năm. Giai đoạn 2015-2018 có 8/64 huyện nghèo, 14/30 huyện nghèo hưởng cơ chế theo Nghị quyết 30a thoát khỏi tình trạng khó khăn, 124/2.139 xã và 1.322/20.176 thôn ĐBKK ra khỏi diện đầu tư của Chương trình 135.

Sau 8 năm thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới, bộ mặt nông thôn cả nước nói chung và vùng DTTS nói riêng đã có sự thay đổi rõ rệt. Giai đoạn 2011-2015 đã huy động được khoảng 851.380 tỷ đồng và giai đoạn 2016-2018 huy động được 820.674 tỷ đồng đầu tư cho chương trình xây dựng nông thôn mới. Đến hết năm 2018, cả nước có 3.838 xã (đạt 43,02%) đạt chuẩn nông thôn mới, bình quân đạt 14,57 tiêu chí/xã; số xã dưới 05 tiêu chí còn 10 xã, giảm 103 xã so với năm 2017, tập trung vào các tỉnh vùng đồng bào DTTS&MN (Hà Giang, Bắc Kạn, Điện Biên, Kon Tum). Điều đáng ghi nhận là, vùng đồng bào DTTS&MN có 1.052/5.266 xã (chiếm 22,29% số xã của vùng) đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có 106/2.139 xã ĐBKK; trong 61 đơn vị cấp huyện thuộc 31 tỉnh, thành phố trực thuộc TW đạt chuẩn nông thôn mới có 27 đơn vị cấp huyện thuộc vùng đồng bào DTTS&MN.

Trên địa bàn các tỉnh vùng đồng bào DTTS&MN từ năm 2003-2016 đã hỗ

trợ đất ở cho 93.664 hộ, đất sản xuất cho 107.827 hộ và giải quyết nước sinh hoạt cho hàng chục nghìn hộ đồng bào DTTS.

Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và cấp nước nông thôn tại 21 tỉnh đang thực hiện cùng với các chương trình, dự án khác đã xây dựng và nâng cấp hơn 16.300 công trình nước sạch, nâng tỷ lệ người dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt khoảng 88,5%, tăng 12,5% so với năm 2008; tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh tăng từ 55,2% (năm 2008) lên 85,2% (năm 2017).

Đến 2018, cả nước có 197 dự án thủy lợi, thủy điện có hợp phần di dân, tái định cư, với tổng số 94.323 hộ, trong đó có 93 dự án thủy điện với 81.693 hộ tái định cư, 355.243 nhân khẩu và 104 dự án thủy lợi với 12.630 hộ tái định cư, 50.955 nhân khẩu. Đến hết năm 2017, cả nước đã tổ chức di dời được 86.450 hộ (đạt 91,65%) với 374.562 nhân khẩu.

Tổng diện tích rừng đã giao 805.559 ha cho 12.095 cộng đồng DTTS và 936.135 ha cho 439.374 hộ gia đình DTTS. Lợi nhuận của các hộ chủ rừng tham gia mô hình hợp tác, liên kết theo chuỗi sản phẩm tăng thêm từ 25-30% trong giai đoạn 2013-2017. Chính sách hỗ trợ gạo cho bảo vệ và phát triển rừng hỗ trợ 93.224 tấn trong giai đoạn 2016-2018 góp phần nâng cao mức sống, giúp người dân gắn bó với rừng, phát huy tính cộng đồng trong công tác bảo vệ rừng. Năm 2018, tỷ lệ che phủ rừng đạt 41,65% (năm 2004 đạt 36,7%, năm 2008 đạt 38,7%). Tình trạng phá rừng, khai thác trái phép trên quy mô lớn cơ bản được kiềm chế, giảm bớt các điểm nóng.

Chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào DTTS đã giúp 16.742 hộ ổn định cuộc sống với nguồn kinh phí ngân sách Trung ương 2.717 tỷ đồng và kinh phí lồng ghép từ các chương trình khác. Đến hết năm 2012, các dự án của Bộ Quốc phòng tham gia tổ chức di dân, sắp xếp ổn định dân cư, đã xây dựng được 276 điểm dân cư mới, chủ yếu là khu vực biên giới, hoàn thành việc dỡ đầu, đón nhận được trên 100.000 hộ dân.

Trong những năm qua, tình hình dân di cư tự do xảy ra ở nhiều nơi trong phạm vi cả nước nhưng nhờ làm tốt công tác tuyên truyền vận động và đẩy mạnh phát triển sinh kế ở đầu đi nên đã có xu hướng giảm mạnh trong thời gian gần đây. Đặc biệt, số lượng người dân di cư tự do từ các tỉnh phía Bắc vào các tỉnh Tây Nguyên đã giảm rõ rệt. Từ năm 2005-2017, tổng số hộ dân di cư tự do đến địa bàn các tỉnh khoảng 66.738 hộ, trong đó, vùng Tây Bắc là 5.811 hộ (bao gồm 2.253 hộ dân di cư tự do đến huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên), Tây Nguyên là 58.846 hộ và Tây Nam Bộ là 2.081 hộ. Đến hết năm 2017, đã thực hiện bố trí, sắp xếp theo quy hoạch và người dân tự ổn định được 42.237/66.738 hộ (đạt 63,3%). Riêng giai đoạn 2013-2017, bố trí, sắp xếp cho 17.510 hộ vào các điểm dân cư theo quy hoạch. Các địa phương đã lập, phê duyệt được 65 dự án, trong đó 11 dự án đã hoàn thành, 39 dự án đang thực hiện và 15 dự án chưa thực hiện. Đã có 3.020 hộ dân di cư tự do tại các tỉnh Tây Nguyên được đăng ký tạm trú, tạm vắng, nhập hộ khẩu thường trú để địa phương quản lý.

Tại 5 tỉnh Tây Nguyên còn khoảng 52.940 hộ thiếu đất sản xuất (chủ yếu là hộ DTTS, di cư tự do) với diện tích cần khoảng 24.075 ha. Toàn vùng đã rà soát, xác định được 490 khu vực với tổng diện tích khoảng 17.095 ha có khả năng bố trí đất sản xuất cho đồng bào DTTS, di cư tự do (bằng 54,5% nhu cầu), trong đó, xây dựng phương án bố trí trực tiếp đất sản xuất tại 480 khu vực cho 27.783 hộ với diện tích 16.891 ha. Đã có 7.640 hộ được hỗ trợ bằng tiền, 4.180 hộ được hỗ trợ bằng hình thức chuyển đổi nghề nghiệp và 18.168 hộ được hỗ trợ bằng hình thức khác. Qua rà soát, sắp xếp giữ lại 108/202 công ty nông, lâm trường với diện tích đất 935.120 ha; việc sử dụng đất của các công ty nông, lâm trường ở Tây Nguyên được hiệu quả hơn, tình trạng lấn chiếm và tranh chấp đất đai từng bước được giải quyết.

Thực hiện Đề án 79 về “Sắp xếp, ổn định dân cư, phát triển KT-XH đảm bảo quốc phòng, an ninh huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên”, đã bố trí, sắp xếp vào các điểm dân cư theo quy hoạch là 1.647 hộ/2.253 hộ, thành lập 32 bản mới và bố trí xen ghép vào 06 bản ổn định. Số còn lại đang sống phân tán, chưa được bố trí, sắp xếp vào các điểm dân cư, hiện nay đang tuyên truyền, vận động đồng bào quay trở về nơi ở cũ.

Bên cạnh đó, một số vấn đề cần phải quan tâm, đó là:

- Cơ sở hạ tầng vùng DTTS vẫn còn rất thiếu và yếu kém, đến nay, còn 51 xã chưa có đường ô tô kết nối UBND xã với UBND huyện; 187 xã chưa có đường đến trung tâm xã được trải nhựa hoặc bê tông hóa; 9.474 thôn chưa có đường cứng hóa đến trung tâm xã; 3.400 thôn chưa được sử dụng điện lưới quốc gia; 72.634 phòng học, 1.335 trạm y tế xã, 1.749 nhà văn hóa xã và 7.072 nhà văn hóa thôn chưa được kiên cố hóa; 2.917 xã chưa có chợ...

- Tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo DTTS cao, giảm nghèo thiếu bền vững; đời sống đồng bào DTTS còn nhiều khó khăn, khoảng cách chênh lệch về mức sống giữa các dân tộc, vùng miền ngày càng tăng lên; vùng đồng bào DTTS&MN ngày càng bị tụt hậu so với sự phát triển chung của các nước. Tỷ lệ hộ nghèo giữa các nhóm dân tộc có sự chênh lệch lớn, vẫn còn nhiều nhóm DTTS có tỷ lệ hộ nghèo trên 40%, cao gấp gần 8 lần so với bình quân chung của cả nước. Năm 2015, thu nhập bình quân nhân khẩu 01 tháng của người DTTS là 1,161 triệu đồng (khoảng 30% so với bình quân cả nước); không đồng đều giữa các dân tộc, thu nhập của người dân tộc Ngái (1,716 triệu đồng) cao gấp 03 lần người dân tộc Ô Đu (0,566 triệu đồng).

- Tình trạng di cư tự phát, nhà ở tạm bợ, thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt...trong đồng bào DTTS chưa giải quyết có hiệu quả, còn hơn 24.500 hộ DTTS di cư tự phát cần sắp xếp, bố trí ổn định dân cư, 122.488 hộ còn ở nhà tạm bợ, dột nát; đời sống người dân phải tái định cư do xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi còn gặp nhiều khó khăn. Theo báo cáo của Ủy ban Dân tộc, đến nay còn 303.578 hộ thiếu đất sản xuất; 58.123 hộ thiếu đất ở; 313.219 hộ thiếu nước sinh hoạt.

- Chính sách giao đất, giao rừng chưa đảm bảo cho đồng bào DTTS sống và

gắn bó với rừng. Việc lấn chiếm, tranh chấp đất đai, trong đó có tranh chấp với các nông trường, lâm trường chưa giải quyết triệt để. Cả nước hiện có khoảng 171.423 ha đất rừng đang bị lấn chiếm, 57.869 ha đang có tranh chấp.

- Khả năng tiếp cận và hưởng thụ các dịch vụ xã hội cơ bản của đồng bào DTTS còn rất khó khăn: Còn khoảng 7% hộ DTTS chưa được sử dụng điện lưới quốc gia. Có 51/53 DTTS có tỷ lệ dưới 10% hộ sở hữu máy tính và tiếp cận được với Internet... vấn đề về bất bình đẳng giới vẫn còn tồn tại ở vùng DTTS.

Hỏi: Tình hình phát triển sự nghiệp văn hóa, thông tin vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi sau 15 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc như thế nào?

Trả lời: Tình hình phát triển sự nghiệp văn hóa, thông tin vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi sau 15 năm thực hiện Nghị quyết số Nghị quyết 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc như sau:

Tình hình phát triển sự nghiệp văn hóa, thông tin vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đến nay, đã có trên 95% xã được phủ sóng phát thanh, truyền hình; mạng điện thoại di động đã phủ sóng khắp địa bàn miền núi; có hơn 16.000 điểm giao dịch bưu chính viễn thông, đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt.

Việc thực hiện phát thanh, truyền hình bằng tiếng DTTS ngày càng được chú trọng, hiện có 67 đài phát thanh, truyền hình (Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình kỹ thuật số VTC và 64 Đài phát thanh, truyền hình địa phương), cùng với gần 100 báo giấy, điện tử và hơn 200 trang thông tin điện tử góp phần thông tin, tuyên truyền về công tác dân tộc. Hệ Phát thanh dân tộc (VOV4) của Đài Tiếng nói Việt Nam, hằng ngày phát 12 chương trình tiếng DTTS; Đài Truyền hình Việt Nam (Kênh VTV5) sản xuất và phát sóng 28 thứ tiếng DTTS với thời lượng 24/24h/ngày; Đài phát thanh, truyền hình các địa phương như: Điện Biên, Hà Giang, Lào Cai, Tuyên Quang, Bắc Kạn, Thái Nguyên... đều có chương trình phát thanh, truyền hình bằng nhiều thứ tiếng DTTS.... Từ năm 2016-2018, đã chuyển phát 18 loại ấn phẩm báo, tạp chí với số lượng hơn 50 triệu tờ đến các đối tượng thụ hưởng ở vùng đồng bào DTTS&MN. Chính sách hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng mạng lưới viễn thông hiện đại và cung cấp các dịch vụ viễn thông, Internet công ích đến với người dân, hỗ trợ đầu tư kỹ thuật số cho các hộ nghèo, cận nghèo... đã góp phần đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền và nâng cao mức thụ hưởng văn hóa cho đồng bào DTTS.

Việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào các DTTS về tiếng nói, chữ viết, trang phục, lễ hội, phong tục, tập quán, các loại hình nghệ thuật truyền thống... được quan tâm. Hiện có 03 bảo tàng Trung ương và 65 bảo tàng cấp tỉnh thực hiện sưu tầm, kiểm kê, trưng bày các giá trị di sản văn hóa truyền thống của các dân tộc Việt Nam. Giai đoạn 2006-2012, tu bổ, tôn tạo 1.280 di tích vùng đồng bào DTTS&MN. Giai đoạn 2016-2018, có 04 di tích quốc gia đặc biệt, 08 di tích lịch sử-văn hóa-danh lam thắng cảnh liên quan đến đồng bào

DTTS đã được xếp hạng di tích quốc gia. Đến nay đã thực hiện được 407 dự án sưu tầm, bảo tồn, phát huy di sản văn hóa phi vật thể các dân tộc Việt Nam; có 145 di sản văn hóa phi vật thể của các DTTS được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Sau hai đợt xét tặng (năm 2015 và 2019) đã có 559 nghệ nhân là người DTTS được Chủ tịch nước phong tặng/truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước. Công tác bảo tồn, phát triển một số môn thể thao dân tộc, như: Võ cổ truyền, Vovinam, Đẩy gậy, Vật dân tộc... cơ bản đã đạt mục tiêu; một số vận động viên là người DTTS được tuyển chọn tham gia thi đấu tại các giải thể thao quốc gia, khu vực và thế giới.

Các lễ hội văn hóa dân tộc được quan tâm bảo tồn, phát huy. Một số hủ tục lạc hậu, mê tín dị đoan từng bước được hạn chế, loại bỏ. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với xây dựng nông thôn mới đã góp phần xây dựng được môi trường văn hóa lành mạnh, phong phú cho đời sống văn hóa, tinh thần của đồng bào các DTTS. Đến tháng 7/2018, cả nước có 6.829 xã (76,5% số xã) đạt tiêu chí văn hóa.

Việc gìn giữ tiếng nói, chữ viết của đồng bào các DTTS được thực hiện thông qua các hình thức tổ chức ngày hội, giao lưu văn hóa cấp vùng, miền, khu vực, từng dân tộc và các lớp truyền dạy văn hóa phi vật thể; các thư viện địa phương đã có bộ tài liệu phù hợp với đặc điểm dân cư, phong tục tập quán của các dân tộc trên địa bàn; các xuất bản phẩm phục vụ trẻ em DTTS được khuyến khích, hỗ trợ đầu tư; tủ sách cho các thư viện công cộng và tủ sách văn hóa dân tộc ở cơ sở được tăng cường các xuất bản phẩm song ngữ bằng tiếng dân tộc và tiếng phổ thông.

Hỏi: Bộ Chính trị đã chỉ ra nguyên nhân của những khuyết điểm, hạn chế trong việc thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc như thế nào?

Trả lời: Tại mục 3 Kết luận 65 – KL/TW ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị đã chỉ ra nguyên nhân khách quan, chủ quan của khuyết điểm, hạn chế trong việc thực hiện Nghị quyết số 24- NQ/TW ngày 12/3/2003 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc như sau:

- Một số cấp uỷ, tổ chức đảng, chính quyền chưa nhận thức đầy đủ về công tác dân tộc, thiếu sâu sát trong lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc thực hiện Nghị quyết; chưa quan tâm đúng mức đến công tác tạo nguồn quy hoạch, bồi dưỡng cán bộ người dân tộc thiểu số.

- Chính sách, pháp luật được ban hành chủ yếu là hỗ trợ, chưa ưu tiên tập trung đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Chưa chú trọng đúng mức phát huy tiềm năng, lợi thế, văn hoá của từng vùng, từng dân tộc; chưa thúc đẩy việc kết nối giữa vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi với vùng phát triển; một số chính sách chưa tạo động lực cho đồng bào dân tộc thiểu số vươn lên, tự lập trong cuộc sống.

- Cơ chế điều hành, phân công trách nhiệm giữa các cơ quan, tổ chức chưa rõ ràng, thiếu chặt chẽ trong việc thực hiện các chương trình, dự án. Cơ chế phân cấp, phân quyền để tạo chủ động cho chính quyền địa phương chưa hợp lý; quy trình thủ tục đầu tư công chưa phù hợp với điều kiện, đặc điểm của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, nhất là vùng đặc biệt khó khăn. Công tác phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong thực hiện công tác dân tộc thiếu thống nhất; một bộ phận cán bộ làm công tác dân tộc, cán bộ vùng dân tộc thiểu số và miền núi chưa đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ.

Hỏi: Kết luận 65 – KL/TW của Bộ Chính trị đã đề ra những giải pháp nào để phát triển đồng bộ các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi?

Trả lời: Tại mục 4.5 Kết luận 65 – KL/TW ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị đã đề ra những giải pháp để phát triển đồng bộ các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi như sau:

Nâng cao chất lượng công tác giáo dục và đào tạo đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Giữ vững và phát huy thành quả xoá mù chữ, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở. Nâng cao chất lượng và mở rộng hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú; hỗ trợ việc ăn, ở cho học sinh, sinh viên vùng địa bàn đặc biệt khó khăn.

Đổi mới phương thức tuyển sinh theo hướng cử tuyển, chế độ dự bị đại học, đào tạo nghề cho đối tượng người dân tộc thiểu số. Có chính sách giải quyết việc làm đối với thanh niên dân tộc thiểu số sau khi tốt nghiệp đại học, cao đẳng và đào tạo nghề; có cơ chế chăm lo đời sống cho đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Nâng cao tỉ lệ khám, chữa bệnh và chất lượng các dịch vụ y tế, nhất là khám, chữa bệnh ban đầu ở tuyến cơ sở; phát triển y học dân tộc kết hợp với y học hiện đại; đẩy mạnh phát triển y tế dự phòng; thực hiện các giải pháp đồng bộ. Tạo điều kiện cho đồng bào dân tộc thiểu số tiếp cận dịch vụ y tế, khám, chữa bệnh ở tuyến Trung ương thông qua chính sách bảo hiểm y tế.

Có biện pháp triển khai đầy đủ, kịp thời các chương trình tiêm chủng mở rộng, dinh dưỡng và an toàn thực phẩm. Xây dựng và thực hiện chiến lược về phòng, chống suy dinh dưỡng ở trẻ em, nâng cao sức khỏe, tầm vóc thanh, thiếu niên dân tộc thiểu số. Quan tâm đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế, có cơ chế đào tạo cán bộ có trình độ chuyên sâu là đồng bào dân tộc thiểu số ở địa phương.

Nâng cao mức hưởng thụ văn hoá của người dân. Đầu tư xây dựng hệ thống thiết chế văn hoá cơ sở ở từng vùng, từng địa phương; quan tâm tu bổ, bảo tồn các công trình di tích lịch sử, văn hoá; sưu tầm, bảo tồn và phát huy có hiệu quả giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể của các dân tộc thiểu số. Phát huy vai trò làm chủ của đồng bào trong xây dựng đời sống văn hoá, xoá bỏ các hủ tục lạc hậu. Có biện pháp quyết liệt để xoá bỏ tình trạng tảo hôn, chấm dứt sớm hôn nhân cận huyết thống.

Bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và thực hiện nghiêm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo. Phát huy vai trò tích cực của người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số. Đấu tranh với các hoạt động lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo ảnh hưởng đến an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

Hỏi: Kết luận 65 – KL/TW của Bộ Chính trị đã đề ra những giải pháp nào để phát triển nguồn nhân lực và xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số?

Trả lời: Tại mục 4.7 Kết luận 65 – KL/TW ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị đã đề ra những giải pháp để phát triển nguồn nhân lực và xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số như sau:

Tập trung phát triển nguồn nhân lực và xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số. Người đứng đầu cấp uỷ, chính quyền, cơ quan, đơn vị phải chịu trách nhiệm về quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng hợp lý đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số; có giải pháp cụ thể, hiệu quả để bảo đảm tỉ lệ cán bộ dân tộc thiểu số trong cấp uỷ và các cơ quan dân cử các cấp. Có chính sách đặc thù tuyển dụng công chức, viên chức đối với dân tộc thiểu số rất ít người, nhóm dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Chú trọng phát hiện, quy hoạch, bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và thực hiện tốt chính sách tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ cán bộ là người dân tộc thiểu số.

Có cơ chế để phụ nữ dân tộc thiểu số tiếp cận tốt hơn dịch vụ công, dịch vụ xã hội thiết yếu. Quan tâm tạo nguồn cán bộ nữ dân tộc thiểu số; hỗ trợ nâng cao năng lực để tham gia vị trí quản lý lãnh đạo trong các cơ quan, tổ chức của hệ thống chính trị.

Hỏi: Kết luận 65 – KL/TW của Bộ Chính trị đã đề ra những giải pháp, nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công tác dân tộc; đổi mới phương thức xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách liên quan đến đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi như thế nào?

Trả lời: Tại mục 4.8 Kết luận số 65- KL/TW ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị đã đề ra những giải pháp, nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công tác dân tộc; đổi mới phương thức xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách liên quan đến đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi như sau:

Nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công tác dân tộc. Rà soát, sửa đổi, bổ sung, lồng ghép, tích hợp các chính sách hiện hành để hoàn thiện hệ thống chính sách liên quan đến đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Đổi mới phương thức xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách, ban hành *Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển bền vững kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030*.

Xây dựng tiêu chí phân định lại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo hướng xác định rõ vùng dân tộc thiểu số (tỉnh, huyện, xã, thôn, bản), địa bàn xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn để đầu tư có trọng tâm, trọng điểm.

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về thực hiện chính sách dân tộc.

Đổi mới mô hình tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ của cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc nhằm bảo đảm đồng bộ, thống nhất, tinh gọn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới.

Hỏi: Các nguyên tắc cơ bản của công tác dân tộc được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 3 Nghị định số 05/2011/NĐ – CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ quy định các nguyên tắc cơ bản của công tác dân tộc như sau:

hực hiện chính sách dân tộc theo nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển.

2. Đảm bảo và thực hiện chính sách phát triển toàn diện, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số.

3. Đảm bảo việc giữ gìn tiếng nói, chữ viết, bản sắc dân tộc, phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mỗi dân tộc.

4. Các dân tộc có trách nhiệm tôn trọng phong tục, tập quán của nhau, góp phần xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Hỏi: Dân tộc thiểu số, dân tộc đa số, vùng dân tộc thiểu số, dân tộc thiểu số ít người được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời: Khoản 2,3,4, 5 Điều 4 Nghị định số 05/2011/NĐ – CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ quy định như sau:

- “*Dân tộc thiểu số*” là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- “*Dân tộc đa số*” là dân tộc có số dân chiếm trên 50% tổng dân số của cả nước, theo điều tra dân số quốc gia.

- “*Vùng dân tộc thiểu số*” là địa bàn có đông các dân tộc thiểu số cùng sinh sống ổn định thành cộng đồng trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- “*Dân tộc thiểu số rất ít người*” là dân tộc có số dân dưới 10.000 người.

Hỏi: Dân tộc thiểu số có khó khăn đặc biệt được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời: Theo khoản 6 Điều 4 Nghị định số 05/2011/NĐ – CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ quy định như sau

“*Dân tộc thiểu số có khó khăn đặc biệt*” là những dân tộc có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo ba tiêu chí sau:

a) Tỷ lệ hộ nghèo trong đơn vị thôn, bản chiếm trên 50% so với tỷ lệ hộ nghèo của cả nước;

b) Các chỉ số phát triển về giáo dục đào tạo, sức khỏe cộng đồng và chất lượng dân số đạt dưới 30% so với mức trung bình của cả nước;

c) Cơ sở hạ tầng kỹ thuật thiết yếu chất lượng thấp, mới đáp ứng mức tối thiểu phục vụ đời sống dân cư.

Hỏi: Trong công tác dân tộc những hành vi nào bị nghiêm cấm?

Trả lời: Điều 7 Nghị định số 05/2011/NĐ – CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ quy định các hành vi bị nghiêm cấm như sau:

1. Mọi hành vi kỳ thị, phân biệt đối xử, chia rẽ, phá hoại đoàn kết các dân tộc.

2. Lợi dụng các vấn đề về dân tộc để tuyên truyền xuyên tạc, chống lại đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

3. Lợi dụng việc thực hiện chính sách dân tộc, quản lý nhà nước về công tác dân tộc để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

4. Các hành vi khác trái với quy định của Chính phủ.

Hỏi: Quản lý nhà nước về công tác dân tộc được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 21 Nghị định số 05/2011/NĐ – CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ quy định Quản lý nhà nước về công tác dân tộc như sau:

1. Ban hành và chỉ đạo thực hiện chiến lược, chương trình mục tiêu quốc gia, quy hoạch, kế hoạch, chính sách về lĩnh vực công tác dân tộc.

2. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về công tác dân tộc; xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách dân tộc, chính sách đặc thù, các chương trình, dự án, đề án phát triển vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; tiêu chí phân định vùng dân tộc theo trình độ phát triển, tiêu chí xác định thành phần dân tộc, tiêu chí về chuẩn đói nghèo đối với vùng dân tộc thiểu số; xây dựng chính sách đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao dân trí, bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số.

3. Kiện toàn tổ chức bộ máy cơ quan làm công tác dân tộc từ Trung ương đến cơ sở; thực hiện phân công, phân cấp có hiệu quả trong lĩnh vực công tác dân tộc.

4. Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho vùng dân tộc thiểu số.

5. Kiểm tra, thanh tra, sơ kết, tổng kết, đánh giá việc thực hiện chính sách, chương trình, dự án ở vùng dân tộc thiểu số; việc chấp hành pháp luật về công tác dân tộc, phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến công tác dân tộc theo quy định của pháp luật.

6. Tuyên truyền, giáo dục chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước bằng nhiều biện pháp, hình thức để đồng bào các dân tộc hiểu rõ và chủ động tham gia vào quá trình thực hiện.

Tuyên truyền về truyền thống đoàn kết của các dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Tổ chức tốt các phong trào tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc trong cộng đồng. Tổ chức hoạt động kết nghĩa giữa các địa phương nhằm tương trợ phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói, giảm nghèo, giải quyết khó khăn trong cuộc sống.

7. Quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng, quản lý cán bộ người dân tộc thiểu số trong hệ thống chính trị và cán bộ trong hệ thống cơ quan làm công tác dân tộc.

8. Xây dựng hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu về công tác dân tộc.

9. Thẩm định các chương trình, dự án, đề án, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số.

10. Nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn tình hình công tác dân tộc, chiến lược công tác dân tộc, chính sách dân tộc, quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc.

11. Hợp tác quốc tế về công tác dân tộc, phối hợp với các tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế trong việc nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm về công tác dân tộc; khuyến khích việc giúp đỡ, hỗ trợ đầu tư phát triển vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn thực hiện tốt công tác dân tộc và chính sách dân tộc theo quy định của pháp luật.

Hỏi: Cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 22 Nghị định số 05/2011/NĐ – CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ quy định cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc như sau:

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công tác dân tộc.
2. Ủy ban Dân tộc có trách nhiệm giúp Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác dân tộc trong phạm vi cả nước.
3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về công tác dân tộc theo quy định của pháp luật.
4. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về công tác dân tộc ở địa phương theo quy định của pháp luật.
5. Cơ quan công tác dân tộc được tổ chức từ Trung ương, tỉnh và cấp huyện thuộc vùng đồng bào dân tộc.

Hỏi: Phát triển các môn thể thao truyền thống các dân tộc thiểu số được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 10 Thông tư số 12/2014/TT – BVHTTDL ngày 10/10/2014 của Bộ Văn hóa , Thể thao và Du lịch về phát triển các môn thể thao truyền thống các dân tộc thiểu số như sau:

1. Hỗ trợ việc sưu tầm, nghiên cứu bảo vệ, bảo tồn và phổ biến các trò chơi vận động dân gian, các môn thể thao dân tộc thiểu số; thống kê các trò chơi vận động dân gian của các dân tộc thiểu số thành một nội dung của nhiệm vụ sưu tầm bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa phi vật thể của Việt Nam.

2. Lựa chọn một số trò chơi vận động dân gian, các môn thể thao của dân tộc thiểu số có đủ điều kiện đưa vào hệ thống giải thi đấu thể thao quần chúng cấp quốc gia; tổ chức trò chơi dân gian, các môn thể thao dân tộc trong các lễ hội ngày hội, giải thể thao và hội thi thể thao.

3. Tổ chức các lễ hội truyền thống, thi đấu thể thao trong Ngày hội văn hóa, thể thao và du lịch của từng dân tộc. Định kỳ 02 năm/lần tổ chức Hội thi thể thao các dân tộc thiểu số từ cơ sở đến khu vực và toàn quốc. Định kỳ 4 năm/lần tổ chức Đại hội các môn thể thao dân tộc.

4. Hướng dẫn tập luyện, biểu diễn và thi đấu các môn thể thao dân tộc và phổ biến các môn thể thao dân tộc ra nước ngoài.

Hỏi: Nhà nước có chính sách gì để hỗ trợ phát triển du lịch vùng dân tộc thiểu số

Trả lời: Điều 12, Thông tư số 12/2014/TT – BVHTTDL ngày 10/10/2014 của Bộ Văn hóa , Thể thao và Du lịch về phát triển du lịch vùng dân tộc thiểu số như sau:

1. Ưu tiên hỗ trợ hoạt động tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến du lịch các vùng dân tộc thiểu số; nghiên cứu, khảo sát tiềm năng du lịch, lựa chọn xây dựng các sản phẩm du lịch đặc trưng cho các vùng dân tộc thiểu số; phát triển mô hình du lịch miền núi có sự tham gia của cộng đồng các dân tộc thiểu số. Cụ thể như sau:

a) Hỗ trợ công tác nghiên cứu, khảo sát tiềm năng du lịch, xây dựng quy hoạch du lịch của các vùng dân tộc thiểu số;

b) Hỗ trợ việc lựa chọn và xây dựng các sản phẩm du lịch đặc trưng của các vùng dân tộc thiểu số có tiềm năng du lịch phát triển, phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển du lịch của vùng, khu vực, địa phương;

c) Ưu tiên xây dựng, phát triển loại hình du lịch dựa trên địa hình miền núi, có sự tham gia của cộng đồng các dân tộc thiểu số; hỗ trợ việc bảo vệ, gìn giữ môi trường tự nhiên, môi trường nhân văn tại nơi có các hoạt động du lịch;

d) Hỗ trợ công tác quảng bá, xúc tiến các điểm đến, các sản phẩm du lịch của vùng dân tộc thiểu số; tạo điều kiện để đơn vị quản lý các điểm du lịch tham gia các sự kiện, chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch của vùng và quốc gia.

2. Hỗ trợ phát triển du lịch theo mô hình bền vững, có trách nhiệm, bảo đảm cộng đồng vùng dân tộc thiểu số có quyền tham gia và hưởng lợi từ hoạt động du lịch:

a) Ưu tiên các hoạt động khảo sát, đánh giá tiềm năng du lịch ở các vùng dân tộc thiểu số; tổ chức khai thác hợp lý tài nguyên, cảnh quan du lịch theo nguyên tắc khai thác gắn chặt với bảo tồn, thu hút người dân địa phương tham gia và được hưởng lợi từ hoạt động du lịch;

b) Ưu tiên hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng tại các bản, làng của đồng bào dân tộc thiểu số theo mô hình lưu trú tại nhà dân (homestay); khai thác, phát huy văn hóa truyền thống đặc sắc của đồng bào dân tộc thiểu số phục vụ phát triển du lịch; hạn chế tác động tiêu cực của hoạt động du lịch tới đời sống, văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số;

c) Hướng dẫn khách du lịch khi tới tham quan, lưu trú tại các bản làng, điểm du lịch ở vùng dân tộc thiểu số tuân thủ và tôn trọng phong tục tập quán, lối sống và văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc;

d) Xây dựng cơ chế thu hút đầu tư vào điểm du lịch và các bản, làng theo mô hình du lịch cộng đồng, ưu tiên dự án hỗ trợ của các tổ chức phi chính phủ;

e) Ưu tiên tổ chức các sự kiện du lịch tại vùng dân tộc thiểu số.

3. Ưu tiên hỗ trợ các chương trình đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn phát triển nguồn nhân lực du lịch tại khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nơi có tiềm năng phát triển du lịch theo hướng:

a) Bảo đảm về số lượng, chất lượng và cơ cấu nhân lực du lịch, sử dụng hiệu quả và có đãi ngộ thỏa đáng nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển du lịch tại vùng dân tộc thiểu số có du lịch phát triển hoặc có tiềm năng phát triển;

b) Tập trung đầu tư phát triển nhân lực du lịch là người dân tộc thiểu số (đặc biệt là đội ngũ hướng dẫn viên, thuyết minh viên) đạt trình độ cơ bản; áp dụng cơ chế, chính sách ưu đãi đặc biệt để đào tạo, thu hút;

c) Huy động các nguồn lực đầu tư, khuyến khích, ưu đãi ở mức cao nhất về đất đai, thuê và ưu đãi khác cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nhân lực du lịch tại vùng đồng bào, dân tộc thiểu số, nơi có tiềm năng phát triển du lịch; phát huy vai trò của cộng đồng dân cư các dân tộc thiểu số trong phát triển du lịch;

d) Ưu tiên tạo điều kiện thuận lợi cho con em các dân tộc thiểu số được đào tạo đồng bộ về cơ cấu ngành nghề du lịch với các trình độ từ sơ cấp nghề đến đại học và sau đại học;

e) Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia phát triển nhân lực du lịch là người dân tộc thiểu số;

f) Dành ngân sách nhà nước theo phân cấp quản lý và áp dụng cơ chế tài chính đặc thù để thực hiện nhiệm vụ, chương trình, dự án về đào tạo, bồi dưỡng phát triển nhân lực du lịch là dân tộc thiểu số, đặc biệt tại những vùng có tiềm năng phát triển du lịch;

g) Khuyến khích các cơ sở đào tạo du lịch, doanh nghiệp du lịch đầu tư đào tạo, bồi dưỡng nhân lực du lịch là người dân tộc thiểu số; tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp tham gia tuyển dụng, sử dụng nhân lực du lịch là dân tộc thiểu số.

Hỏi: Tiêu chí, đối tượng, điều kiện lựa chọn người có uy tín được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 4 Quyết định số 12/2018/QĐ – TTg ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số như sau:

1. Tiêu chí lựa chọn người có uy tín

a) Là công dân Việt Nam, không phân biệt thành Phần dân tộc, cư trú hợp pháp tại Việt Nam;

b) Bản thân và gia đình gương mẫu chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các quy định của địa phương;

c) Là người tiêu biểu, có nhiều công lao, đóng góp trong các phong trào thi đua yêu nước, xóa đói giảm nghèo, bảo vệ an ninh trật tự, giữ gìn bản sắc văn hóa và đoàn kết các dân tộc;

d) Hiểu biết về văn hóa truyền thống, phong tục, tập quán dân tộc; có mối liên hệ chặt chẽ và có ảnh hưởng trong dòng họ, dân tộc và cộng đồng dân cư;

đ) Có khả năng quy tụ, tập hợp đồng bào dân tộc thiểu số trong phạm vi nhất định bằng lời nói, qua việc làm, được người dân trong cộng đồng tín nhiệm, tin tưởng, nghe và làm theo.

2. Đối tượng lựa chọn

Người có uy tín được lựa chọn từ các đối tượng sau:

a) Cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang theo quy định của pháp luật hiện hành có quá trình công tác lâu năm, có cống hiến cho dân tộc, đất nước đã nghỉ công tác;

b) Già làng, trưởng thôn, trưởng dòng họ hoặc những người thường được đồng bào dân tộc thiểu số mời thực hiện các nghi lễ cầu cúng cho gia đình, dòng họ, bản làng;

c) Chức sắc, chức việc trong các tôn giáo ở vùng dân tộc thiểu số (Phật giáo, Hồi giáo, Tin lành, Công giáo,...);

d) Nhân sỹ, trí thức, doanh nhân, nhà giáo, người hành nghề chữa bệnh giỏi hoặc người có Điều kiện kinh tế thường giúp đỡ và được đồng bào tín nhiệm.

3. Điều kiện bình chọn người có uy tín

a) Mỗi thôn thuộc vùng dân tộc thiểu số có ít nhất 1/3 số hộ gia đình hoặc số nhân khẩu là người dân tộc thiểu số được bình chọn 01 (một) người có uy tín;

b) Trường hợp thôn không đủ Điều kiện quy định tại điểm a Khoản 3 Điều này hoặc có nhiều thành Phần dân tộc cùng sinh sống, căn cứ tình hình thực tế và

đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định số lượng người có uy tín được bình chọn, nhưng tổng số người có uy tín được bình chọn không vượt quá tổng số thôn của vùng dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh.

Hỏi: Chế độ, chính sách đối với người có uy tín được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 5 Quyết định số 12/2018/QĐ – TTg ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với người có uy tín như sau:

1. Cung cấp thông tin

a) Định kỳ hoặc đột xuất người có uy tín được phổ biến, cung cấp thông tin mới về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tình hình, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh trật tự và kết quả thực hiện các Chương trình, dự án, chính sách dân tộc đang thực hiện ở địa phương;

b) Người có uy tín được cấp (không thu tiền): 01 tờ Báo Dân tộc và Phát triển của Ủy ban Dân tộc; 01 tờ báo tỉnh hoặc hình thức cung cấp thông tin khác phù hợp đối với người có uy tín do địa phương lựa chọn;

c) Người có uy tín được tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, quốc phòng, an ninh, chính sách dân tộc và kỹ năng hòa giải, tuyên truyền, vận động quần chúng;

d) Tùy vào tình hình cụ thể của từng địa phương người có uy tín được thăm quan, học tập, trao đổi kinh nghiệm trong và ngoài tỉnh về phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới, giữ gìn bản sắc văn hóa và đoàn kết dân tộc do địa phương xác định, thực hiện.

2. Hỗ trợ vật chất, động viên tinh thần

Theo phân cấp quản lý thực hiện chính sách, người có uy tín được:

a) Thăm hỏi, tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán, Tết của các dân tộc thiểu số không quá 02 lần/năm; mức chi không quá 500.000 đồng/người/lần;

b) Thăm hỏi, hỗ trợ người có uy tín bị ốm đau không quá 01 lần/năm. Mức chi: không quá 3.000.000 đồng/người/năm đối với cấp Trung ương; không quá 1.500.000 đồng/người/năm đối với cấp tỉnh; không quá 800.000 đồng/người/năm đối với cấp huyện;

c) Thăm hỏi, hỗ trợ hộ gia đình người có uy tín gặp khó khăn (thiên tai, hỏa hoạn). Mức chi không quá 2.000.000 đồng/gia đình/năm đối với cơ quan Trung ương; không quá 1.000.000 đồng/gia đình/năm đối với cơ quan cấp tỉnh; không quá 500.000 đồng/gia đình/năm đối với cơ quan cấp huyện;

d) Thăm viếng, động viên khi người có uy tín, thân nhân trong gia đình (bố, mẹ, vợ, chồng, con) qua đời. Mức chi không quá 2.000.000 đồng/trường hợp đối

với cơ quan Trung ương; không quá 1.000.000 đồng/trường hợp đối với cơ quan cấp tỉnh; không quá 500.000 đồng/trường hợp đối với cơ quan cấp huyện;

3. Khen thưởng

Người có uy tín có thành tích xuất sắc trong lao động sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ an ninh, trật tự, giữ gìn bản sắc văn hóa và đoàn kết dân tộc được biểu dương, khen thưởng theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng và các văn bản hướng dẫn hiện hành về thi đua, khen thưởng.

4. Các đoàn đại biểu người có uy tín do địa phương tổ chức đến thăm, làm việc tại các cơ quan của Đảng, Quốc hội, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc các cấp ở Trung ương và địa phương được đón tiếp, tặng quà lưu niệm. Mức chi tặng quà không quá 500.000 đồng/đại biểu; chi đón tiếp thực hiện theo quy định hiện hành về chế độ chi tiếp khách trong nước.

Hỏi: Thủ tục công nhận và bổ sung người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số được quy định như thế nào?

Trả lời: Theo các khoản 1,2 Điều 6 Quyết định số 12/2018/QĐ – TTg ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ về thủ tục công nhận và bổ sung người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số như sau:

1. Công nhận người có uy tín

Người có uy tín được bình chọn, công nhận 05 năm một lần, được thực hiện trong Quý IV và hoàn thành trước 15 tháng 12 của năm bình chọn theo trình tự sau:

a) Trưởng thôn tổ chức họp thôn (có sự tham gia của ít nhất 2/3 số hộ gia đình trong thôn) phổ biến về nội dung chính sách, tiêu chí, Điều kiện bình chọn người có uy tín quy định tại Điều 4 Quyết định này và đề cử người có uy tín (theo Mẫu số 01 tại Phụ lục kèm theo Quyết định này) gửi Trưởng ban công tác mặt trận thôn.

Trưởng ban công tác mặt trận thôn tổ chức họp liên tịch (có sự tham gia của đại diện Chi ủy, chính quyền, Ban công tác Mặt trận, các tổ chức đoàn thể và đại diện hộ dân trong thôn), lập danh sách đề nghị công nhận người có uy tín gửi Ủy ban nhân dân cấp xã (01 bộ hồ sơ gồm: văn bản đề nghị và biên bản họp liên tịch theo Mẫu số 02 tại Phụ lục kèm theo Quyết định này);

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của thôn, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, kiểm tra và lập hồ sơ (01 bộ gồm: văn bản đề nghị kèm theo danh sách và biên bản theo Mẫu số 03 tại Phụ lục kèm theo Quyết định này) gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của các xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp, kiểm tra và lập hồ sơ (01 bộ gồm: văn bản đề nghị, danh sách theo Mẫu số 04 tại Phụ lục kèm theo Quyết định này và bản tổng hợp hồ sơ đề nghị của các xã) gửi cơ quan làm công tác dân tộc cấp tỉnh;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của các huyện, cơ quan làm công tác dân tộc cấp tỉnh tổng hợp, thống nhất với cơ quan công an cấp tỉnh, Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các ngành chức năng liên quan hoàn thiện hồ sơ (01 bộ gồm: tờ trình, danh sách đề nghị công nhận người có uy tín theo Mẫu số 04 tại Phụ lục kèm theo Quyết định này và bản tổng hợp hồ sơ đề nghị của các huyện), trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt danh sách người có uy tín trên địa bàn tỉnh.

2. Bổ sung người có uy tín

a) Hàng năm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định bổ sung người có uy tín trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với các trường hợp:

- Để thay thế các trường hợp quy định tại điểm a Khoản 3 Điều này.
- Địa bàn chưa có người có uy tín và đủ Điều kiện quy định tại Khoản 3 Điều 4 Quyết định này.

b) Thủ tục bổ sung người có uy tín thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

PHẦN II. CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG DTTS&MN GIAI ĐOẠN 2021 – 2030

Hỏi: Quốc hội giao Chính phủ tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ nào theo Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030

Trả lời: Theo quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 88/2019/QH 14 ngày 18/11/2019, Quốc hội giao Chính phủ tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ cụ thể như sau:

1. Tổ chức rà soát các văn bản pháp luật liên quan đến vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và chính sách dân tộc, kịp thời đề xuất, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ các văn bản có liên quan không còn phù hợp để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật nhằm tổ chức thực hiện có hiệu quả các nội dung của Đề án.

2. Xây dựng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, trình Quốc hội xem xét, quyết định tại kỳ họp thứ 9 (tháng 5/2020) để thực hiện từ năm 2021.

3. Thành lập Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, do một đồng chí Phó Thủ tướng Chính phủ làm Trưởng Ban Chỉ đạo; Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc làm Phó Trưởng Ban thường trực, có sự tham gia của bộ, ban, ngành liên quan để chỉ đạo tổ chức thực hiện Chương trình.

4. Căn cứ phạm vi, đối tượng, định mức, nhiệm vụ cụ thể, Chính phủ tổng hợp, cân đối, dự toán nguồn kinh phí của Chương trình mục tiêu quốc gia phát

triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, trình Quốc hội xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

5. Hằng năm, Chính phủ báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 trước Quốc hội; 5 năm tổ chức tổng kết, trình Quốc hội về cơ chế, chính sách tiếp tục thực hiện cho giai đoạn 2026 - 2030

Hỏi: Nguyên tắc, giải pháp chủ yếu thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030 như thế nào?

Trả lời:

Khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội quy định Nguyên tắc, giải pháp chủ yếu thực hiện Chương trình như sau:

a) Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững, tập trung cho các xã, thôn, bản khó khăn nhất; giải quyết các vấn đề bức xúc, cấp bách nhất; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, các nhóm dân tộc thiểu số khó khăn nhất.

b) Bảo đảm công khai, dân chủ, phát huy quyền làm chủ và sự tham gia tích cực, chủ động của cộng đồng và người dân; phát huy tinh thần nỗ lực vươn lên của đồng bào dân tộc thiểu số.

c) Phân quyền, phân cấp cho địa phương trong xây dựng, tổ chức thực hiện Chương trình phù hợp với điều kiện, đặc điểm, tiềm năng, thế mạnh, bản sắc văn hóa, phong tục tập quán tốt đẹp của các dân tộc, các vùng miền gắn với củng cố quốc phòng, an ninh.

d) Đa dạng hóa nguồn lực, trong đó ngân sách nhà nước là quan trọng và có ý nghĩa quyết định, ưu tiên phân bổ vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) trong thực hiện Chương trình; huy động, khuyến khích sự tham gia, đóng góp của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân.

đ) Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Chương trình ở các cấp, các ngành. Phòng, chống các biểu hiện tiêu cực trong quá trình thực hiện Chương trình

Hỏi: Giai đoạn 2021-2030, Nhà nước ban hành chính sách nào quan trọng nhất tác động sâu, rộng trực tiếp đến đời sống kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi? Mục tiêu của chính sách đó là gì?

Trả lời:

1. Thể chế hóa Kết luận 65-KL/TW ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương đảng khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới; Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc

thiếu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 được đồng bộ, kịp thời, thống nhất và có hiệu quả, ngày 14/10/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1719/QĐ-TTg Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (Chương trình mục tiêu quốc gia).

2. Mục tiêu cụ thể của Chương trình mục tiêu quốc gia đến năm 2025:

- Phân đầu mức thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số tăng trên 2 lần so với năm 2020;

- Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số mỗi năm giảm trên 3%; phân đầu 50% số xã, thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn;

- 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông; 70% thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa. 100% số trường, lớp học và trạm y tế được xây dựng kiên cố; 99% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp; 90% đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; 100% đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh; cải thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội ở các xã đặc biệt khó khăn (khu vực III) và thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Hoàn thành cơ bản công tác định canh, định cư; sắp xếp, bố trí ổn định 90% số hộ di cư không theo quy hoạch. Quy hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí 60% số hộ dân tộc thiểu số đang cư trú tại các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở. Giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất cho đồng bào;

- Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường trên 98%, học sinh trong độ tuổi học tiểu học trên 97%, học trung học cơ sở trên 95%, học trung học phổ thông trên 60%; người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông trên 90%;

- Tăng cường công tác y tế để đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe hiện đại; tiếp tục khống chế, tiến tới loại bỏ dịch bệnh ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; 98% đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế. Trên 80% phụ nữ có thai được khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân xuống dưới 15%;

- 50% lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người dân tộc thiểu số và đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

- Bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc; 80% thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng; 50% thôn có đội văn hóa, văn nghệ (câu lạc bộ) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng;

- Đào tạo, quy hoạch, xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số, nhất là các dân tộc thiểu số tại chỗ. Bảo đảm tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người

dân tộc thiểu số phù hợp với tỷ lệ dân số là người dân tộc thiểu số ở từng địa phương.

Hỏi: Cho biết phạm vi, đối tượng và thời gian thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia

Trả lời:

1. Phạm vi của Chương trình: Trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; trong đó, ưu tiên nguồn lực của Chương trình đầu tư cho các địa bàn đặc biệt khó khăn (xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn), xã an toàn khu (ATK) thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

2. Đối tượng của Chương trình:

- Xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;
- Hộ gia đình, cá nhân người dân tộc thiểu số;
- Hộ gia đình, cá nhân người dân tộc Kinh thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo sinh sống ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;
- Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (HTX), các tổ chức kinh tế hoạt động ở địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn.

3. Thời gian thực hiện: Từ năm 2021 đến hết năm 2025.

Hỏi: Cho biết các dự án thành phần của Chương trình Mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025?

Trả lời: Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030 có 10 dự án thành phần, bao gồm:

1. Dự án: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt

a) Nội dung số 01: Hỗ trợ đất ở: Căn cứ quỹ đất, hạn mức đất ở và khả năng ngân sách, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao đất để làm nhà ở cho các đối tượng nêu trên phù hợp với điều kiện, tập quán ở địa phương và pháp luật về đất đai

b) Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở: Hỗ trợ xây dựng 01 căn nhà theo phong tục tập quán của địa phương, định mức tính theo xây dựng 01 căn nhà cấp 4 đảm bảo 3 cứng (nền cứng, khung - tường cứng, mái cứng).

c) Nội dung số 03: Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề: Hộ dân tộc thiểu số nghèo; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã ĐBKK, thôn ĐBKK vùng đồng bào DTTS&MN làm nghề nông, lâm, ngư nghiệp không có hoặc thiếu từ 50% đất sản xuất trở lên theo định mức của địa phương.

d) Nội dung số 04: Hỗ trợ nước sinh hoạt

e) Dự kiến nhu cầu vốn và nguồn vốn để thực hiện Dự án 1: 18.177,448 tỷ đồng, trong đó:

- Ngân sách trung ương: 7.840,553 tỷ đồng; Ngân sách địa phương: 640,321 tỷ đồng; Vốn vay tín dụng chính sách: 9.291,096 tỷ đồng; Vốn huy động hợp pháp khác: 405,478 tỷ đồng.

2. Dự án: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết

a) Nội dung:

- Hỗ trợ khảo sát vị trí, địa điểm phục vụ công tác quy hoạch, lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư bố trí ổn định dân cư.

- Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng.

- Hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình.

- Hỗ trợ địa bàn bố trí dân xen ghép.

b) Dự kiến nhu cầu vốn và nguồn vốn để thực hiện Dự án 2: 6.219,860 tỷ đồng, trong đó:

- Ngân sách trung ương: 5.974,5 tỷ đồng (vốn đầu tư: 5.471,9 tỷ đồng; vốn sự nghiệp: 502,6 tỷ đồng);

- Ngân sách địa phương: 175,01 tỷ đồng;

- Vốn huy động hợp pháp khác: 70,350 tỷ đồng.

3. Dự án: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị

a) Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân

Dự kiến nhu cầu vốn và nguồn vốn để thực hiện Tiểu dự án 1: 13.835,352 tỷ đồng (vốn sự nghiệp từ ngân sách trung ương).

b) Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

- Nội dung số 01: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị.

- Nội dung số 02: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý.

- Nội dung số 03: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Vốn và nguồn vốn để thực hiện Tiểu dự án 2: 20.060,959 tỷ đồng, trong đó: Ngân sách trung ương: 7.255,643 tỷ đồng; Ngân sách địa phương: 403,768 tỷ đồng; Vốn vay tín dụng chính sách: 10.435,924 tỷ đồng; Vốn huy động khác: 1.965,624 tỷ đồng.

c) Tiểu dự án 3: Phát triển kinh tế xã hội - mô hình bộ đội gắn với dân bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Vốn và nguồn vốn để thực hiện Tiểu dự án 3: 1.140 tỷ đồng (vốn sự nghiệp từ ngân sách trung ương).

4. Dự án: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc

a) Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

- Nội dung số 01: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn.

- Nội dung số 02: Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Vốn và nguồn vốn để thực hiện Tiểu dự án 1: 27.792,442 tỷ đồng, trong đó: Ngân sách trung ương: 27.461,302 tỷ đồng (vốn đầu tư: 25.239,702 tỷ đồng; vốn sự nghiệp: 2.221,6 tỷ đồng); Ngân sách địa phương: 331,140 tỷ đồng.

b) Tiểu dự án 2: Đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc

Vốn và nguồn vốn để thực hiện Tiểu dự án 2: 2.800 tỷ đồng (vốn đầu tư từ ngân sách trung ương).

5. Dự án: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

a) Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Vốn và nguồn vốn để thực hiện Tiểu dự án 1: 8.480,006 tỷ đồng, bao gồm: Ngân sách trung ương là 8.351,780 tỷ đồng (vốn đầu tư 6.372,233 tỷ đồng, vốn sự nghiệp 1.979,547 tỷ đồng). Ngân sách địa phương: 128,226 tỷ đồng.

b) Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Vốn và nguồn vốn để thực hiện Tiểu dự án 2: 1.974,405 tỷ đồng (Vốn sự nghiệp từ ngân sách trung ương).

c) Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

Vốn và nguồn vốn để thực hiện Tiểu dự án 3: 12.620,703 tỷ đồng, trong đó: Ngân sách trung ương: 7.614,241 tỷ đồng (vốn sự nghiệp); Ngân sách địa phương: 5.006,462 tỷ đồng.

d) Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp.

Vốn và nguồn vốn để thực hiện Tiêu dự án 4: 1.462,9 tỷ đồng (vốn sự nghiệp từ ngân sách trung ương).

6. Dự án: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch

Vốn và nguồn vốn để thực hiện Dự án 6: 5.984,059 tỷ đồng, trong đó: Ngân sách trung ương: 3.233,528 tỷ đồng; Ngân sách địa phương: 2.224,776 tỷ đồng; Vốn huy động hợp pháp khác: 525,755 tỷ đồng.

7. Dự án: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em

Vốn và nguồn vốn để thực hiện Dự án 7: 2.093,181 tỷ đồng, trong đó: Ngân sách trung ương: 1.496,692 tỷ đồng, ngân sách địa phương: 596,489 tỷ đồng.

8. Dự án: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em

Vốn và nguồn vốn để thực hiện Dự án 8: 2.387,812 tỷ đồng, trong đó: Ngân sách trung ương: 2.382,427 tỷ đồng (vốn sự nghiệp); Ngân sách địa phương: 5,385 tỷ đồng.

9. Dự án: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn

a) Tiêu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù

- Vốn và nguồn vốn để thực hiện Tiêu dự án 1: 6.699,138 tỷ đồng, trong đó: Ngân sách trung ương: 6.610,272 tỷ đồng; ngân sách địa phương: 88,866 tỷ đồng.

b) Tiêu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Nhu cầu vốn và dự kiến nguồn vốn để thực hiện Tiêu dự án 2: 727,714 tỷ đồng. Trong đó: Ngân sách trung ương: 581,284 tỷ đồng (vốn sự nghiệp). Ngân sách địa phương: 146,43 tỷ đồng.

10. Dự án: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình

a) Tiêu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

Vốn và nguồn vốn: 3.066,441 tỷ đồng, trong đó: Ngân sách trung ương: 2.799,878 tỷ đồng (vốn đầu tư: 200 tỷ đồng; vốn sự nghiệp: 2.599,878 tỷ đồng); Ngân sách địa phương: 266,563 tỷ đồng.

b) Tiểu dự án 2: ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Vốn và nguồn vốn để thực hiện Tiểu dự án 2: 1.549,342 tỷ đồng từ ngân sách trung ương (vốn đầu tư: 993,621 tỷ đồng; vốn sự nghiệp: 555,721 tỷ đồng).

c) Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình.

Dự kiến nhu cầu vốn và nguồn vốn để thực hiện Tiểu dự án 3: 593,197 tỷ đồng (không bao gồm nội dung kiểm tra, giám sát, đánh giá và xây dựng bộ chỉ số KPI của Tiểu dự án 3 thuộc Dự án 5), trong đó: Ngân sách trung ương: 589,912 tỷ đồng (vốn sự nghiệp). Ngân sách địa phương: 3,285 tỷ đồng.

Hỏi: Hãy cho biết tổng mức vốn để triển khai, thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025?

Trả lời:

Dự kiến tổng mức vốn để thực hiện Chương trình giai đoạn 2021 - 2025 là 137.664,959 tỷ đồng, trong đó:

1. Vốn ngân sách trung ương: 104.954,011 tỷ đồng; bao gồm:
 - Vốn đầu tư: 50.000 tỷ đồng (đã được bố trí theo Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025);
 - Vốn sự nghiệp: 54.324,848 tỷ đồng;
 - Đối với số vốn còn lại (629,163 tỷ đồng): Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Ủy ban Dân tộc, Bộ Tài chính báo cáo cấp có thẩm quyền cân đối, bố trí trong quá trình thực hiện Chương trình.

2. Vốn ngân sách địa phương: 10.016,721 tỷ đồng.

3. Vốn vay tín dụng chính sách: 19.727,020 tỷ đồng.

4. Vốn huy động hợp pháp khác: 2.967,207 tỷ đồng.

PHẦN III. CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, LAO ĐỘNG, Y TẾ VÀ VĂN HÓA, CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU

1. CHÍNH SÁCH VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Hỏi: Theo quy định của pháp luật đối với học sinh tiểu học và trung học cơ sở, trung học phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn được hưởng chính sách hỗ trợ như thế nào?

Trả lời: Khoản 1, 2 Điều 4 Nghị định số 116/2016/NĐ – CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn quy định điều kiện học sinh được hưởng chính sách hỗ trợ như sau:

Đối với học sinh tiểu học và trung học cơ sở phải bảo đảm một trong các điều kiện sau:

a) Là học sinh bán trú đang học tại trường phổ thông dân tộc bán trú;

b) Là học sinh mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở thuộc xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

Nhà ở xa trường Khoảng cách từ 4 km trở lên đối với học sinh tiểu học và từ 7 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: Phải qua sông, suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá;

c) Là học sinh mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở thuộc xã khu vực II vùng dân tộc và miền núi. Nhà ở xa trường hoặc địa hình cách trở giao thông đi lại khó khăn cụ thể như quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này.

2. Đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, phải bảo đảm các Điều kiện sau:

a) Đang học tại trường trung học phổ thông hoặc cấp trung học phổ thông tại trường phổ thông có nhiều cấp học;

b) Bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

Nhà ở xa trường Khoảng cách từ 10 km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: Phải qua sông, suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá.

Hỏi: Mức hỗ trợ cho học sinh bán trú theo chính sách hiện hành là bao nhiêu? Quy định tại văn bản nào?

Trả lời:

1. Học sinh thuộc đối tượng hưởng chính sách theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 được hỗ trợ tiền ăn, tiền nhà ở và gạo với mức hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ tiền ăn: Mỗi học sinh được hỗ trợ mỗi tháng bằng 40% mức lương cơ sở và được hưởng không quá 9 tháng/năm học/học sinh;

b) Hỗ trợ tiền nhà ở: Đối với học sinh phải tự túc chỗ ở do nhà trường không thể bố trí ở bán trú trong trường, mỗi tháng được hỗ trợ bằng 10% mức lương cơ sở và được hưởng không quá 9 tháng/năm học/học sinh;

c) Hỗ trợ gạo: Mỗi học sinh được hỗ trợ mỗi tháng 15 kg gạo và được hưởng không quá 9 tháng/năm học/học sinh.

Hỏi: Cho biết đối tượng nào phải bồi hoàn, không phải bồi hoàn kinh phí hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt?

Trả lời: Theo điều 6 Nghị định số 116/2020/NĐ – CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định bồi hoàn kinh phí hỗ trợ như sau:

1. Đối tượng phải bồi hoàn kinh phí hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt gồm:

a) Sinh viên sư phạm đã hưởng chính sách không công tác trong ngành giáo dục sau 02 năm kể từ ngày có quyết định công nhận tốt nghiệp;

b) Sinh viên sư phạm đã hưởng chính sách và công tác trong ngành giáo dục nhưng không đủ thời gian công tác theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

c) Sinh viên sư phạm được hưởng chính sách đang trong thời gian đào tạo nhưng chuyển sang ngành đào tạo khác, tự thôi học, không hoàn thành chương trình đào tạo hoặc bị kỷ luật buộc thôi học.

2. Đối tượng không phải bồi hoàn kinh phí hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt gồm:

a) Trong thời hạn 02 năm kể từ ngày có quyết định công nhận tốt nghiệp, sinh viên sư phạm công tác trong ngành giáo dục và có thời gian công tác tối thiểu gấp hai lần thời gian đào tạo tính từ ngày được tuyển dụng;

b) Sinh viên sư phạm sau khi tốt nghiệp đang công tác trong ngành giáo dục, nhưng chưa đủ thời gian theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều động bố trí công tác ngoài ngành giáo dục;

c) Sinh viên sư phạm sau khi tốt nghiệp tiếp tục được cơ quan đặt hàng, giao nhiệm vụ hoặc đấu thầu cử đi đào tạo giáo viên trình độ cao hơn và tiếp tục công tác trong ngành giáo dục đủ thời gian quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

Hỏi: Thủ tục đăng ký hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời: Theo Điều 7 Nghị định số 116/2020/NĐ – CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định thủ tục đăng ký hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt như sau:

1. Hằng năm, căn cứ vào chỉ tiêu được Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo, cơ sở đào tạo giáo viên thông báo cho các thí sinh trúng tuyển vào các ngành đào tạo giáo viên để đăng ký theo đối tượng giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu hoặc đào tạo theo nhu cầu xã hội trong phạm vi chỉ tiêu được Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng tuyển, sinh viên sư phạm nộp Đơn đề nghị hưởng và cam kết bồi hoàn học phí, chi phí sinh hoạt đến cơ sở đào tạo giáo viên (Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này) theo hình thức nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến (nếu có).

Sinh viên chỉ nộp 01 bộ hồ sơ cho 01 lần đầu đề nghị hỗ trợ trong cả thời gian học tại cơ sở đào tạo giáo viên.

3. Các cơ sở đào tạo giáo viên tổng hợp và thông báo cho các địa phương đã giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu để thống nhất xét hồ trợ cho sinh viên sư phạm thuộc đối tượng giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu.

4. Cơ quan giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu xây dựng tiêu chí tuyển chọn sinh viên sư phạm đã trúng tuyển, phối hợp với cơ sở đào tạo giáo viên xét chọn bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch.

5. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc nhận đơn đăng ký, cơ sở đào tạo giáo viên thống nhất với cơ quan giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu để xác nhận và thông báo cho sinh viên sư phạm được hưởng chính sách hỗ trợ thuộc đối tượng giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu và xét duyệt các đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ đối với sinh viên sư phạm trong phạm vi chỉ tiêu Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo và không thuộc chỉ tiêu đặt hàng.

6. Danh sách sinh viên sư phạm được hưởng chính sách hỗ trợ học phí và chi phí sinh hoạt được công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo giáo viên đồng thời gửi cơ quan giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu để thực hiện.

Hỏi: Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc thực hiện chính sách đối với sinh viên sư phạm như thế nào ?

Trả lời : Theo Điều 11 Nghị định số 116/2020/NĐ – CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc thực hiện chính sách đối với sinh viên sư phạm như sau :

1. Hằng năm, căn cứ thực trạng thừa thiếu giáo viên để xác định nhu cầu đào tạo, bố trí ngân sách thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu với cơ sở đào tạo giáo viên, xây dựng tiêu chí tuyển chọn sinh viên sư phạm phù hợp nhu cầu sử dụng.

2. Thực hiện công khai nhu cầu đào tạo giáo viên, kết quả giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu với các cơ sở đào tạo giáo viên, kế hoạch tuyển dụng và bố trí vị trí việc làm trong các cơ sở giáo dục.

3. Chi trả kinh phí thực hiện quyết định giao nhiệm vụ, hợp đồng đào tạo giáo viên với các cơ sở đào tạo giáo viên theo đúng định mức quy định tại Điều 4 Nghị định này.

4. Chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ sinh viên sư phạm theo quy định của Nghị định này tại địa phương; kiểm tra, giám sát việc thực hiện và báo cáo tình hình thực hiện định kỳ hằng năm với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính.

5. Thực hiện hoặc phân cấp thực hiện việc tuyển dụng sinh viên sư phạm tốt nghiệp thuộc đối tượng giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu và bố trí vị trí việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo trong các cơ sở giáo dục theo quy định hiện hành về tuyển dụng, sử dụng viên chức.

6. Hướng dẫn thủ tục theo dõi, đôn đốc và thu hồi tiền bồi hoàn kinh phí hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với các trường hợp phải bồi hoàn theo

quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này và xử lý các trường hợp không thực hiện việc bồi hoàn theo quy định của pháp luật.

7. Hằng năm, báo cáo kết quả thực hiện quyết định giao nhiệm vụ, hợp đồng đào tạo giáo viên, kinh phí hỗ trợ, tình hình tuyển dụng giáo viên của địa phương với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính.

Hỏi: Theo quy định của pháp luật đối tượng được hưởng chế độ cử tuyển như thế nào?

Trả lời: Điều 2 Nghị định số 141/2020 /NĐ – CP ngày 08/12/2020 của Chính phủ quy định chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số thì đối tượng được hưởng chế độ cử tuyển như sau:

1. Người học là người dân tộc thiểu số thuộc đối tượng được hưởng chế độ cử tuyển gồm:

- a) Người dân tộc thiểu số rất ít người.
- b) Người dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn chưa có hoặc có rất ít đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số.

2. Các cơ sở giáo dục phổ thông, thường xuyên, trung cấp, cao đẳng, đại học; trường phổ thông dân tộc nội trú; trường dự bị đại học; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện chế độ cử tuyển.

Hỏi: Pháp luật quy định nguyên tắc cử tuyển như thế nào?

Trả lời: Theo Điều 4 Nghị định số 141/2020 /NĐ-CP ngày 08/12/2020 của Chính phủ quy định nguyên tắc cử tuyển như sau:

1. Đúng đối tượng, tiêu chuẩn theo quy định.
2. Khách quan, công bằng, công khai, minh bạch.
3. Bảo đảm người đi học theo chế độ cử tuyển được xét tuyển và bố trí việc làm sau khi tốt nghiệp.

Hỏi: Quyền và nghĩa vụ của người học theo chế độ cử tuyển như thế nào?

Trả lời: Theo Điều 5 Nghị định số 141/2020 /NĐ – CP ngày 08/12/2020 của Chính phủ quy định quyền và nghĩa vụ của người học theo chế độ cử tuyển như sau:

1. Người học theo chế độ cử tuyển có những quyền sau đây:
 - a) Được thông tin đầy đủ về chế độ cử tuyển;
 - b) Được cấp học bổng, miễn học phí và hưởng các chế độ ưu tiên khác theo quy định hiện hành của Nhà nước trong thời gian đào tạo;
 - c) Được tiếp nhận hồ sơ để xét tuyển và bố trí việc làm sau khi tốt nghiệp.

2. Người học theo chế độ cử tuyển có những nghĩa vụ sau đây:

- a) Cam kết trước khi được cử tuyển và chấp hành sự cam kết với cơ quan cử đi học trở về làm việc tại địa phương sau khi tốt nghiệp;
- b) Chấp hành các quy định của pháp luật và nội quy, quy chế của các cơ sở giáo dục; hoàn thành chương trình đào tạo theo quy định tại Điều 9 Nghị định này;
- c) Bồi hoàn học bổng, chi phí đào tạo nếu thuộc các trường hợp quy định tại Điều 13 Nghị định số 141/2020 /NĐ – CP

Hỏi: Tiêu chuẩn tuyển sinh theo chế độ cử tuyển được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời: Theo Điều 6 Nghị định số 141/2020 /NĐ – CP ngày 08/12/2020 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn tuyển sinh theo chế độ cử tuyển như sau:

1. Tiêu chuẩn chung

- a) Thường trú từ 05 năm liên tục trở lên tính đến năm tuyển sinh tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; có cha mẹ đẻ hoặc cha mẹ nuôi (hoặc có một trong hai bên là cha đẻ hoặc mẹ đẻ, cha nuôi hoặc mẹ nuôi), người trực tiếp nuôi dưỡng sống tại vùng này;
- b) Đạt các tiêu chuẩn sơ tuyển đối với các ngành, nghề có yêu cầu sơ tuyển;
- c) Không quá 22 tuổi tính đến năm tuyển sinh, có đủ sức khỏe theo quy định hiện hành.

2. Ngoài tiêu chuẩn chung quy định tại khoản 1 Điều này, người học. được cử tuyển vào đại học phải đáp ứng các tiêu chuẩn cụ thể sau:

- a) Tốt nghiệp trung học phổ thông;
- b) Xếp loại hạnh kiểm các năm học của cấp học trung học phổ thông đạt loại tốt;
- c) Xếp loại học lực năm cuối cấp đạt loại khá trở lên;
- d) Có thời gian học đủ 03 năm học và tốt nghiệp trung học phổ thông tại trường thuộc địa bàn tuyển sinh theo quy định hoặc tại trường phổ thông dân tộc nội trú.

3. Ngoài tiêu chuẩn chung quy định tại khoản 1 Điều này, người học được cử tuyển vào cao đẳng phải đáp ứng các tiêu chuẩn cụ thể sau:

- a) Tốt nghiệp trung học phổ thông;
- b) Xếp loại hạnh kiểm các năm học của cấp học trung học phổ thông đạt loại tốt;
- c) Xếp loại học lực năm cuối cấp đạt loại trung bình trở lên;
- d) Có thời gian học đủ 03 năm học và tốt nghiệp trung học phổ thông tại trường thuộc địa bàn tuyển sinh theo quy định hoặc tại trường phổ thông dân tộc nội trú.

4. Ngoài tiêu chuẩn chung quy định tại khoản 1 Điều này, người học được cử tuyển vào trung cấp phải đáp ứng các tiêu chuẩn cụ thể sau:

- a) Tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc trung học phổ thông;
- b) Xếp loại hạnh kiểm các năm học của cấp học cuối đạt loại khá trở lên;
- c) Xếp loại học lực năm cuối cấp đạt loại trung bình trở lên;

d) Có thời gian học đủ 04 năm học và tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc học đủ 03 năm học và tốt nghiệp trung học phổ thông tại trường thuộc địa bàn tuyển sinh theo quy định hoặc tại trường phổ thông dân tộc nội trú.

5. Ưu tiên trong tuyển sinh cử tuyển

Người học đạt đủ các tiêu chuẩn tuyển sinh cử tuyển quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau thì được ưu tiên trong cử tuyển vào đại học, cao đẳng, trung cấp theo thứ tự:

- a) Con liệt sỹ, thương binh, bệnh binh, người có giấy chứng nhận người được hưởng chính sách như thương binh;
- b) Học tại trường phổ thông dân tộc nội trú;
- c) Trúng tuyển vào đại học, cao đẳng, trung cấp tại năm xét đi học cử tuyển;
- d) Đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi từ cấp huyện trở lên;
- d) Trường hợp người học thuộc đối tượng được hưởng nhiều ưu tiên đồng thời thì chỉ được hưởng một ưu tiên cao nhất trong tuyển sinh cử tuyển.

Hỏi: Chỉ tiêu cử tuyển được quy định tại văn bản nào? Nguyên tắc và căn cứ để xây dựng chỉ tiêu cử tuyển?

Trả lời: Theo Điều 76 Nghị định số 141/2020 /NĐ – CP ngày 08/12/2020 của Chính phủ quy định chỉ tiêu cử tuyển.

1. Nguyên tắc xác định chỉ tiêu cử tuyển

- a) Chỉ tiêu cử tuyển được xác định theo từng năm và được cơ quan có thẩm quyền giao theo từng ngành nghề, trình độ đào tạo;
- b) Chỉ tiêu cử tuyển do Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) xây dựng và đề xuất.

2. Căn cứ đề xuất chỉ tiêu cử tuyển

- a) Căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ, vị trí việc làm, số lượng người làm việc và số biên chế công chức được giao đối với vị trí việc làm là cán bộ, công chức;
- b) Căn cứ vào nhu cầu công việc, vị trí việc làm, số lượng người làm việc được giao, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, quỹ tiền lương của đơn vị sự nghiệp công lập đối với vị trí việc làm là viên chức;
- c) Căn cứ vào kế hoạch, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương có đối tượng cử tuyển quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này.

Hỏi: Chỉ tiêu cử tuyển được xây dựng theo quy trình nào?

3. Quy trình xây dựng chỉ tiêu cử tuyển

a) Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo đề xuất chỉ tiêu cử tuyển lên Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc thị xã (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện);

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp báo cáo đề xuất chỉ tiêu cử tuyển lên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh);

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào báo cáo đề xuất của các địa phương và các quy định tại khoản 2 Điều này để xây dựng, đề xuất chỉ tiêu cử tuyển lên trung ương.

4. Đề xuất chỉ tiêu cử tuyển

Hằng năm, trong thời hạn tháng 5, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình đề nghị phê duyệt chỉ tiêu cử tuyển theo ngành nghề đào tạo trình độ đại học, cao đẳng sư phạm với Bộ Giáo dục và Đào tạo; chỉ tiêu cử tuyển theo ngành nghề đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này).

5. Phê duyệt và giao chỉ tiêu cử tuyển

a) Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, theo thẩm quyền, chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ủy ban Dân tộc xét và giao chỉ tiêu cử tuyển cho Ủy ban nhân dân các tỉnh;

b) Thời hạn phê duyệt và giao chỉ tiêu cử tuyển chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày cơ quan chủ trì nhận đủ hồ sơ trình đề nghị phê duyệt chỉ tiêu cử tuyển.

Hỏi: Nội dung và mức hỗ trợ đối với người lao động thuộc hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời: Khoản 1 Điều 16 Thông tư số 15/2017/TT – BTC ngày 15/02/2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020 thì nội dung và mức hỗ trợ đối với người lao động thuộc hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số như sau:

a) Đào tạo nghề, ngoại ngữ: hỗ trợ 100% chi phí khóa học theo giá dịch vụ vụ đào tạo nghề, ngoại ngữ do cơ quan có thẩm quyền ban hành;

b) Bồi dưỡng kiến thức cần thiết: theo chi phí thực tế, tối đa 530.000 đồng/người/khóa học;

c) Tiền ăn, sinh hoạt phí trong thời gian đào tạo: mức 40.000 đồng/người/ngày;

d) Tiền ở: mức 300.000 đồng/người/tháng;

đ) Tiền trang cấp đồ dùng cá nhân (quần áo đồng phục, chăn, màn, giày dép...) mức 400.000 đồng/người;

e) Chi phí đi lại (01 lượt đi và về) cho người lao động từ nơi cư trú hợp pháp đến địa điểm đào tạo: mức 200.000 đồng/người/khóa học đối với người lao động cư trú cách địa điểm đào tạo từ 15 km trở lên; mức 300.000 đồng/người/khóa học đối với người lao động cư trú tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn cách địa điểm đào tạo từ 10 km trở lên;

2. CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ LAO ĐỘNG

Hỏi: Quyền và nghĩa vụ của người lao động được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời: Theo Điều 5 Bộ luật Lao động năm 2019 quy định quyền và nghĩa vụ của người lao động như sau:

1. Người lao động có các quyền sau đây:

a) Làm việc; tự do lựa chọn việc làm, nơi làm việc, nghề nghiệp, học nghề, nâng cao trình độ nghề nghiệp; không bị phân biệt đối xử, cưỡng bức lao động, quấy rối tình dục tại nơi làm việc;

b) Hưởng lương phù hợp với trình độ, kỹ năng nghề trên cơ sở thỏa thuận với người sử dụng lao động; được bảo hộ lao động, làm việc trong điều kiện bảo đảm về an toàn, vệ sinh lao động; nghỉ theo chế độ, nghỉ hằng năm có hưởng lương và được hưởng phúc lợi tập thể;

c) Thành lập, gia nhập, hoạt động trong tổ chức đại diện người lao động, tổ chức nghề nghiệp và tổ chức khác theo quy định của pháp luật; yêu cầu và tham gia đối thoại, thực hiện quy chế dân chủ, thương lượng tập thể với người sử dụng lao động và được tham vấn tại nơi làm việc để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của mình; tham gia quản lý theo nội quy của người sử dụng lao động;

d) Từ chối làm việc nếu có nguy cơ rõ ràng đe dọa trực tiếp đến tính mạng, sức khỏe trong quá trình thực hiện công việc;

đ) Đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động;

e) Đình công;

g) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Người lao động có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể và thỏa thuận hợp pháp khác;

b) Chấp hành kỷ luật lao động, nội quy lao động; tuân theo sự quản lý, điều hành, giám sát của người sử dụng lao động;

c) Thực hiện quy định của pháp luật về lao động, việc làm, giáo dục nghề nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và an toàn, vệ sinh lao động.

Hỏi: . Quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động của người lao động được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời: Theo Điều 35 Bộ luật Lao động năm 2019 quy định quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động của người lao động như sau:

1. Người lao động có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động nhưng phải báo trước cho người sử dụng lao động như sau:

a) Ít nhất 45 ngày nếu làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn;

b) Ít nhất 30 ngày nếu làm việc theo hợp đồng lao động xác định thời hạn có thời hạn từ 12 tháng đến 36 tháng;

c) Ít nhất 03 ngày làm việc nếu làm việc theo hợp đồng lao động xác định thời hạn có thời hạn dưới 12 tháng;

d) Đối với một số ngành, nghề, công việc đặc thù thì thời hạn báo trước được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

2. Người lao động có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động không cần báo trước trong trường hợp sau đây:

a) Không được bố trí theo đúng công việc, địa điểm làm việc hoặc không được bảo đảm điều kiện làm việc theo thỏa thuận, trừ trường hợp quy định tại Điều 29 của Bộ luật này;

b) Không được trả đủ lương hoặc trả lương không đúng thời hạn, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 97 của Bộ luật này;

c) Bị người sử dụng lao động ngược đãi, đánh đập hoặc có lời nói, hành vi nhục mạ, hành vi làm ảnh hưởng đến sức khỏe, nhân phẩm, danh dự; bị cưỡng bức lao động;

d) Bị quấy rối tình dục tại nơi làm việc;

đ) Lao động nữ mang thai phải nghỉ việc theo quy định tại khoản 1 Điều 138 của Bộ luật này;

e) Đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định tại Điều 169 của Bộ luật này, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác;

g) Người sử dụng lao động cung cấp thông tin không trung thực theo quy định tại khoản 1 Điều 16 của Bộ luật này làm ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng lao động.

Hỏi: Hợp đồng đào tạo nghề giữa người sử dụng lao động, người lao động và chi phí đào tạo nghề được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 62 Bộ luật Lao động năm 2019 quy định hợp đồng đào tạo nghề giữa người sử dụng lao động, người lao động và chi phí đào tạo nghề như sau:

1. Hai bên phải ký kết hợp đồng đào tạo nghề trong trường hợp người lao động được đào tạo nâng cao trình độ, kỹ năng nghề, đào tạo lại ở trong nước hoặc nước ngoài từ kinh phí của người sử dụng lao động, kể cả kinh phí do đối tác tài trợ cho người sử dụng lao động.

Hợp đồng đào tạo nghề phải làm thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản.

2. Hợp đồng đào tạo nghề phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Nghề đào tạo;
- b) Địa điểm, thời gian và tiền lương trong thời gian đào tạo;
- c) Thời hạn cam kết phải làm việc sau khi được đào tạo;
- d) Chi phí đào tạo và trách nhiệm hoàn trả chi phí đào tạo;
- đ) Trách nhiệm của người sử dụng lao động;
- e) Trách nhiệm của người lao động.

3. Chi phí đào tạo bao gồm các khoản chi có chứng từ hợp lệ về chi phí trả cho người dạy, tài liệu học tập, trường, lớp, máy, thiết bị, vật liệu thực hành, các chi phí khác hỗ trợ cho người học và tiền lương, tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người học trong thời gian đi học. Trường hợp người lao động được gửi đi đào tạo ở nước ngoài thì chi phí đào tạo còn bao gồm chi phí đi lại, chi phí sinh hoạt trong thời gian đào tạo.

Hỏi: Pháp luật quy định nguyên tắc trả lương như thế nào?

Trả lời: Theo Điều 94 Bộ luật Lao động năm 2019 quy định nguyên tắc trả lương như sau:

1. Người sử dụng lao động phải trả lương trực tiếp, đầy đủ, đúng hạn cho người lao động. Trường hợp người lao động không thể nhận lương trực tiếp thì người sử dụng lao động có thể trả lương cho người được người lao động ủy quyền hợp pháp.

2. Người sử dụng lao động không được hạn chế hoặc can thiệp vào quyền tự quyết chi tiêu lương của người lao động; không được ép buộc người lao động chi tiêu lương vào việc mua hàng hóa, sử dụng dịch vụ của người sử dụng lao động hoặc của đơn vị khác mà người sử dụng lao động chỉ định.

3. CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT VỀ Y TẾ

Hỏi: Pháp luật quy định, người dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng, địa phương như thế nào thì được Nhà nước cấp thẻ bảo hiểm y tế ?

Trả lời: Theo điểm h khoản 3 Điều 12 Luật Bảo hiểm y tế năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014) và khoản 9 Điều 3 Nghị định số 146/2018/NĐ – CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của luật Bảo hiểm y tế thì : “ Người thuộc hộ gia đình nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

người đang sinh sống tại xã đảo, huyện đảo” và một số đối tượng khác thuộc nhóm đối tượng do ngân sách nhà nước đóng bảo hiểm y tế cụ thể :

- Người thuộc hộ gia đình nghèo theo tiêu chí về thu nhập, người thuộc hộ nghèo đa chiều có thiếu hụt về bảo hiểm y tế quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 và các quyết định khác của cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế chuẩn nghèo áp dụng cho từng giai đoạn;

- Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

- Người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

- Người đang sinh sống tại xã đảo, huyện đảo theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Hỏi: Anh A là người dân tộc thiểu số sinh sống tại một xã đặc biệt khó khăn. Anh A nghe nói từ năm 2020 không cấp thẻ bảo hiểm y tế bằng chất liệu giấy nữa. Đề nghị cho biết thẻ bảo hiểm y tế thay đổi như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại điểm g khoản 5 Điều 42 Nghị định số 146/2018/NĐ – CP thì chậm nhất đến ngày 01 tháng 01 năm 2020, cơ quan bảo hiểm xã hội phải thực hiện phát hành thẻ bảo hiểm y tế điện tử cho người tham gia bảo hiểm y tế.

Hỏi: Anh B là người dân tộc thiểu số và được Nhà nước cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí, vậy khi đi khám bệnh chữa bệnh, anh A cần mang thêm giấy tờ gì cùng thẻ bảo hiểm y tế

Trả lời:

Khoản 1 Điều 15 Nghị định 146/2018/NĐ – CP : Người tham gia bảo hiểm y tế khi đến khám bệnh, chữa bệnh phải xuất trình thẻ bảo hiểm y tế có ảnh; trường hợp thẻ bảo hiểm y tế chưa có ảnh thì phải xuất trình một trong các giấy tờ tùy thân có ảnh do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp hoặc Giấy xác nhận của Công an cấp xã hoặc giấy tờ khác có xác nhận của cơ sở giáo dục nơi quản lý học sinh, sinh viên; các giấy tờ chứng minh nhân thân hợp pháp khác.

Kể từ ngày 01/1/2020 nếu người tham gia bảo hiểm y tế được cấp thẻ bảo hiểm y tế điện tử thì khi đi khám, chữa bệnh chỉ cần xuất trình thẻ bảo hiểm y tế điện tử mà không cần các giấy tờ tùy thân khác.

Hỏi: Gia đình tôi là hộ cận nghèo. Vậy khi tham gia bảo hiểm y tế thì gia đình tôi được Nhà nước hỗ trợ như thế nào?

Trả lời:

Theo điểm h khoản 3 Điều 12 Luật bảo hiểm y tế năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) quy định đối tượng thuộc nhóm do ngân sách nhà nước đóng bảo

hiểm y tế : Người thuộc hộ gia đình nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; người đang sinh sống tại xã đảo, huyện đảo

Điểm a khoản 4 Điều 12 Luật bảo hiểm y tế năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) quy định đối tượng thuộc nhóm do ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng : Người thuộc hộ gia đình cận nghèo

Theo khoản 1 Điều 8 Nghị định 146/2018/NĐ – CP, mức kinh phí từ ngân sách nhà nước hỗ trợ đngs bảo hiểm y tế đối với người thuộc hộ gia đình cận nghèo theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 12 Luật Bảo hiểm y tế năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) như sau:

Hỗ trợ 100% mức đóng bảo hiểm y tế đối với người thuộc hộ gia đình cận nghèo đang sinh sống tại các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững và các huyện được áp dụng cơ chế, chính sách theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP;

Hỗ trợ tối thiểu 70% mức đóng bảo hiểm y tế đối với người thuộc hộ gia đình cận nghèo còn lại

Như vậy: Trường hợp gia đình anh Athuocj hộ cận nghèo đồng thời là người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; người đang sinh sống tại xã đảo, huyện đảo thì được Nhà nước hỗ trợ 100% mức đóng bảo hiểm y tế.

4. MỘT SỐ CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT VỀ VĂN HÓA

Hỏi: Di sản văn hóa phi vật thể là gì?

Trả lời:

Theo khoản 1 Điều 4 Luật Di sản văn hóa năm 2001 (Sửa đổi, bổ sung năm 2009) quy định di sản văn hóa phi vật thể như sau:

Di sản văn hóa phi vật thể là sản phẩm tinh thần gắn với cộng đồng hoặc cá nhân, vật thể và không gian văn hóa liên quan, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thể hiện bản sắc của cộng đồng, không ngừng được tái tạo và được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức khác

Hỏi: Hỗ trợ bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của các dân tộc thiểu số Việt Nam được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 3 Thông tư số 12/2014/TT – BVHTTDL ngày 10/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 05/2011/NĐ – CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác

dân tộc thì hỗ trợ bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của các dân tộc thiểu số Việt Nam như sau:

1. Ưu tiên đầu tư kinh phí cho các dự án, đề tài nghiên cứu, sưu tầm, bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của các dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật.

2. Nâng cao năng lực của chủ thể văn hóa; có hình thức khen thưởng, động viên, hỗ trợ nghệ nhân, người tham gia hoạt động truyền dạy văn hóa nghệ thuật truyền thống; sưu tầm, nghiên cứu, giới thiệu, truyền dạy những làn điệu dân ca, dân vũ, dân nhạc của các dân tộc thiểu số, sáng tạo các giá trị văn hóa nghệ thuật mới phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số.

3. Sưu tầm, xuất bản, giới thiệu văn học dân gian của các dân tộc thiểu số.

4. Sản xuất các tác phẩm điện ảnh phản ánh cuộc sống xã hội miền núi vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

5. Sưu tầm, phục dựng và phát huy các nghề và làng nghề thủ công truyền thống của các dân tộc thiểu số; bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, văn nghệ truyền thống đặc sắc các dân tộc thiểu số.

6. Ưu tiên nghiên cứu, lập hồ sơ đề nghị xếp hạng hoặc công nhận các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể của đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

7. Xây dựng các đề án, chương trình kiểm kê, nghiên cứu, sưu tầm, bảo quản, trưng bày, tuyên truyền các di sản văn hóa truyền thống điển hình của các dân tộc thiểu số.

Hỏi: Tiêu chí, tiêu chuẩn của dịch vụ sự nghiệp công trong bảo tồn, phục dựng lưu giữ các giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc của đồng bào dân tộc thiểu số như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 6 Quyết định số 4036/QĐ – BVHTTDL ngày 15/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch về tiêu chí, tiêu chuẩn; nội dung, quy trình và định mức kinh tế - kỹ thuật trong bảo tồn, phục dựng, lưu trữ các giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc của đồng bào dân tộc thiểu số như sau:

1. Đảm bảo thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước.

2. Chủ đề của dịch vụ sự nghiệp công phải phù hợp với chức năng, nhiệm vụ trong công tác bảo tồn các giá trị văn hóa đặc sắc dân ca, dân vũ, dân nhạc và bảo tồn, phục dựng Lễ hội truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số, cụ thể:

a) Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số phù hợp với tình hình thực tế, đặc biệt chú trọng đến dân tộc có nguy cơ mai một

biến dạng bản sắc văn hóa; phát huy vai trò chủ thể văn hóa, thiết chế văn hóa trong phát triển văn hóa truyền thống của các dân tộc;

b) Tôn vinh các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số; khích lệ, sáng tạo các giá trị văn hóa mới; góp phần giảm dần sự chênh lệch về mức sống và hưởng thụ văn hóa giữa các vùng miền, dân tộc, gắn kết giữa phát triển kinh tế với bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc;

c) Góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá dân tộc, khai thác tiềm năng, đẩy mạnh quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, gắn nhiệm vụ phát triển văn hoá dân tộc thiểu số với phát triển kinh tế, giữ vững an ninh, quốc phòng, giảm sự chênh lệch mức thụ hưởng văn hoá giữa các vùng để phát triển bền vững, góp phần xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc văn hoá dân tộc trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế, cần phải tiếp tục hỗ trợ để các địa phương bảo tồn làng, lễ hội truyền thống tiêu biểu các dân tộc thiểu số;

d) Tiếp tục giữ gìn, lưu truyền, phổ biến cho thế hệ mai sau những giá trị độc đáo mang tính xã hội, nhân văn, những phong tục, tập quán tốt đẹp; phát huy những giá trị văn hoá tiêu biểu các dân tộc trong đời sống hàng ngày để góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào thông qua các hoạt động sản xuất, sinh hoạt, du lịch, bảo vệ môi trường, giao lưu văn hoá;

3. Quy mô tổ chức các dịch vụ sự nghiệp công được thống nhất thực hiện và đạt hiệu quả, phù hợp tiêu chí tiêu chuẩn quy định trên.

4. Chất lượng của dịch vụ sự nghiệp công phải phù hợp với quy mô, yêu cầu, chủ đề nhằm:

- a) Đáp ứng nhu cầu hưởng thụ dịch vụ văn hóa của nhân dân;
- b) Đúng chủ đề theo nội dung tuyên truyền;
- c) Đảm bảo các yếu tố về kỹ thuật, chất lượng nội dung công việc;
- d) Đảm bảo tiết kiệm, an toàn, hiệu quả khi tổ chức.

Hỏi: Tổ chức bảo tồn, phục dựng lễ hội truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số được quy định như thế nào?

Trả lời: Theo Điều 9 Quyết định 4036/QĐ – BVHTTDL thì Tổ chức bảo tồn, phục dựng lễ hội truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số được quy định như sau:

1. Bước 1: Lập báo cáo mô tả trình tự, nội dung nguyên gốc của lễ hội.
2. Bước 2: Thành lập Ban Tổ chức, tổ giúp việc, phân công nhiệm vụ cho các thành viên
3. Bước 3: Lập kịch bản diễn trình lễ hội (kịch bản phân cảnh). Việc xây dựng diễn trình lễ hội có sự tham gia ý kiến và đồng tình của người dân, đảm bảo kịch bản lễ hội vừa đảm bảo tính trung thực của lễ hội nguyên gốc, đồng thời loại

bỏ một số hủ tục lạc hậu (đánh bạc, ăn uống dài ngày, nghi thức cúng tế). Nội dung kịch bản được xác định rõ:

- + Mục đích - yêu cầu của việc tổ chức lễ hội
- + Thời gian tổ chức
- + Không gian, địa điểm diễn ra lễ hội.
- + Nội dung lễ hội:

- Phần lễ: Các nghi thức (bài khấn), địa điểm, thời lượng, người chủ trì.
- Phần hội: Nội dung các hoạt động (văn nghệ dân gian, ẩm thực truyền thống, trò chơi dân gian, trang phục truyền thống, giao lưu văn nghệ với các vùng phụ cận). Địa điểm, thời lượng, người điều hành, lực lượng tham gia.

4. Bước 4: Tổ chức thực hiện lễ hội

5. Bước 5: Lập hồ sơ lễ hội: Kết thúc mỗi lễ hội đều lập thành hồ sơ (sản phẩm lễ hội), sản phẩm lưu tại nơi diễn ra lễ hội. Sản phẩm bao gồm:

- + Báo cáo mô tả;
- + Bản diễn trình lễ hội;
- + Tập anbum ảnh chụp lễ hội (có chú thích);
- + Băng, đĩa hình quay toàn cảnh lễ hội;

6. Bước 6: Các công việc khác liên quan

- a) Điền dã, khảo sát sưu tầm tư liệu về lễ nghi dân gian;
- b) Xây dựng báo cáo chuyên đề mô tả hiện trạng, giá trị, diễn biến lễ nghi;
- c) Xây dựng Kịch bản, thuyết minh phục dựng Lễ hội;
- d) Hỗ trợ cộng đồng thực hành nghi lễ, lễ vật; In ấn, phô tô tài liệu, văn phòng phẩm, cước phí bưu điện; Thù lao Ban Tổ chức, tổ giúp việc: theo thực tế, tùy thuộc quy mô, tính chất từng Lễ hội, đơn vị xây dựng dự toán kinh phí, báo cáo và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt

- đ) Thực hành nghi lễ;
- e) Chụp ảnh toàn bộ nghi lễ, ghi hình tư liệu;
- g) Công việc phát sinh khác.

7. Bước 7: Thanh, quyết toán kinh phí theo quy định tài chính hiện hành.

Hỏi: Hỗ trợ việc giữ gìn tiếng nói, chữ viết của các dân tộc thiểu số được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời: Theo Điều 4 Thông tư số 12/2014/TT – BVHTTDL thì hỗ trợ việc giữ gìn tiếng nói, chữ viết của các dân tộc thiểu số được quy định như sau:

1. Hỗ trợ việc nghiên cứu, sưu tầm, khôi phục tiếng nói và chữ viết của các dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

2. Tổ chức các hình thức giao lưu văn hóa, văn nghệ các dân tộc; khuyến khích và tạo điều kiện cho nghệ nhân các dân tộc thể hiện những tiết mục bằng tiếng dân tộc mình; tổ chức thi hát dân ca, kể chuyện, đặt lời mới cho làn điệu dân ca, hát những bài hát mới có lời bằng tiếng dân tộc thiểu số.

3. Ưu tiên tổ chức xuất bản sách, báo của ngành bằng tiếng dân tộc thiểu số hoặc bằng tiếng Việt và tiếng dân tộc thiểu số; hỗ trợ cấp sách, báo, tạp chí cho thư viện công cộng vùng dân tộc thiểu số.

4. Tổ chức sáng tác văn học nghệ thuật bằng ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số, dịch các tác phẩm có nội dung phù hợp từ tiếng Việt sang tiếng dân tộc thiểu số; ưu tiên đầu tư kinh phí cho các sáng tác mới và tổ chức phổ biến bằng tiếng dân tộc thiểu số; khuyến khích việc sáng tác các tác phẩm bằng tiếng mẹ đẻ trong giới văn nghệ sỹ người dân tộc thiểu số.

5. Ưu tiên sản xuất phim có thuyết minh hoặc lồng tiếng dân tộc thiểu số, băng hình có lời thuyết minh giới thiệu bằng tiếng dân tộc, băng, đĩa ca nhạc bằng tiếng dân tộc thiểu số.

Hỏi: Hỗ trợ xây dựng, tổ chức phong trào văn hóa, văn nghệ cho đồng bào dân tộc thiểu số như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 7 Thông tư số 12/2014/TT – BVHTTDL thì hỗ trợ xây dựng, tổ chức phong trào văn hóa, văn nghệ cho đồng bào dân tộc thiểu số như sau:

1. Định kỳ tổ chức các liên hoan, ngày hội, hội thi, hội diễn, giao lưu văn hóa, thể thao và du lịch các dân tộc thiểu số theo từng khu vực hoặc từng dân tộc.

2. Ưu tiên hỗ trợ xây dựng các đội nghệ thuật quần chúng, các câu lạc bộ văn hóa, văn nghệ dân gian và hoạt động văn hóa tại các thiết chế văn hóa ở địa phương.

3. Nâng cao chất lượng hoạt động của đội tuyên truyền văn hóa, có chế độ đãi ngộ thỏa đáng đối với đội viên tham gia; luân phiên tổ chức liên hoan đội tuyên truyền văn hóa theo khu vực; tăng cường hoạt động, nhân rộng mô hình “Điểm sáng văn hóa biên giới”.

Hỏi: Tổ chức mô hình mẫu Câu lạc bộ Bảo tồn văn hóa, nghệ thuật dân gian cho đồng bào dân tộc thiểu số được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 8 Quyết định số 4036/QĐ – BVHTTDL ngày 15/11/2019 thì tổ chức mô hình mẫu Câu lạc bộ Bảo tồn văn hóa, nghệ thuật dân gian cho đồng bào dân tộc thiểu số như sau:

1. Bước 1: Khảo sát địa điểm tổ chức mô hình mẫu Câu lạc bộ Bảo tồn văn hóa, nghệ thuật dân gian cho đồng bào dân tộc thiểu số;

2. Bước 2: Trao đổi với địa phương lựa chọn mô hình mẫu Câu lạc bộ Bảo tồn văn hóa, nghệ thuật dân gian cho đồng bào dân tộc thiểu số;

3. Bước 3: Dự thảo Quyết định ban hành kế hoạch tổ chức mô hình mẫu Câu lạc bộ; thành lập Ban tổ chức, tổ giúp việc;

4. Bước 4: Lựa chọn nghệ nhân, nhà chuyên môn về nghệ thuật trình diễn dân gian để truyền dạy. Xác định đối tượng học viên là cán bộ văn hóa xã, nghệ nhân, già làng, trưởng thôn bản, đồng bào dân tộc thiểu số thuộc các lứa tuổi, ngành nghề khác nhau tại địa bàn tổ chức;

5. Bước 5: Xây dựng kế hoạch truyền dạy, nội dung truyền dạy về các loại hình văn hóa, nghệ thuật trình diễn dân gian truyền thống; lựa chọn các loại hình văn hóa, nghệ thuật trình diễn dân gian truyền thống có nguy cơ mai một cao để tiến hành bảo tồn và phát huy trong cộng đồng;

6. Bước 6: Triển khai kế hoạch xây dựng mô hình mẫu Câu lạc bộ bảo tồn và phát huy văn hóa, nghệ thuật tại địa phương; trao đổi chuyên gia, hoàn thiện nội dung truyền dạy; phối hợp, lựa chọn và tập huấn cho cán bộ địa phương tham gia vào quá trình triển khai kế hoạch;

7. Bước 7: Thực hiện truyền dạy nghệ thuật trình diễn dân gian cho các thành viên trong Câu lạc bộ; cung cấp, hỗ trợ trang thiết bị, đạo cụ, dụng cụ cần thiết trong việc tập luyện và biểu diễn. Thường xuyên tổ chức sinh hoạt, giao lưu văn hóa (dân ca, dân vũ, âm nhạc) với cộng đồng các địa phương, dân tộc khác nhằm bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa của các dân tộc trên địa bàn;

8. Bước 8: Triển khai thực hiện các nội dung của kế hoạch, tập luyện và báo cáo kết quả. Thành lập Ban Chủ nhiệm Câu lạc bộ;

9. Bước 9: Các công việc khác liên quan:

a) Thuê phương tiện đi khảo sát, vận chuyển âm thanh loa đài, đưa đón giảng viên trong thời gian tổ chức mô hình mẫu Câu lạc bộ bảo tồn và phát huy văn hóa, nghệ thuật;

b) Thuê âm thanh ánh sáng, nhạc cụ, đạo cụ và các dụng cụ cần thiết trong việc tập luyện và biểu diễn và ra mắt Câu lạc bộ;

c) Thuê địa điểm tổ chức ra mắt Câu lạc bộ;

d) Xây dựng Kịch bản chương trình Lễ ra mắt Câu lạc bộ;

đ) Đạo cụ biểu diễn, vật dụng, nguyên liệu liên quan đến xây dựng mô hình mẫu (theo thực tế, tùy thuộc quy mô, tính chất từng mô hình).

e) Luyện tập và biểu diễn ra mắt Câu lạc bộ; Công tác phí, lưu trú, chi phí đi lại cho các học viên là đối tượng không hưởng lương từ ngân sách nhà nước, nghệ nhân, nhà chuyên môn về nghệ thuật trình diễn dân gian để truyền dạy và Ban tổ chức lớp Tập huấn; Nhân sự làm thêm ngoài giờ phục vụ trong những ngày diễn ra lớp Tập huấn: thực hiện theo quy định hiện hành.

i) In ấn, phô tô tài liệu; văn phòng phẩm, hoa tươi, cước phí bưu điện, xăng xe;

k) Chụp ảnh, quay phim, làm tư liệu;

- l) Công việc phát sinh khác;
- m) Thù lao Ban tổ chức, tổ giúp việc.

10. Bước 10: Thanh, quyết toán kinh phí theo quy định tài chính hiện hành.

5. MỘT SỐ CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT VỀ CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU

Hỏi: Nghèo đa chiều là gì?

Trả lời: Theo Tổ chức Liên hợp quốc (UN): “Nghèo là thiếu năng lực tối thiểu để tham gia hiệu quả vào các hoạt động xã hội. Nghèo có nghĩa là không có đủ ăn, đủ mặc, không được đi học, không được khám chữa bệnh, không có đất đai để trồng trọt hoặc không có nghề nghiệp để nuôi sống bản thân, không được tiếp cận tín dụng. Nghèo cũng có nghĩa là không an toàn, không có quyền, và bị loại trừ, dễ bị bạo hành, phải sống trong các điều kiện rủi ro, không tiếp cận được nước sạch và công trình vệ sinh. Nghèo đa chiều là tình trạng con người không được đáp ứng ở mức tối thiểu các nhu cầu cơ bản của cuộc sống.

Hỏi: Nghèo đa chiều được quy định như thế nào?

Trả lời: Theo Nghị định số 07/2021/NĐ – CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ về Quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2012-2025 như sau:

1. Nghị định này quy định về các tiêu chí đo lường đa chiều, chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình và trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác giảm nghèo giai đoạn 2012-2025.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Các hộ gia đình.
- b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân tham gia công tác giảm nghèo và an sinh xã hội.

3. Từ 01 tháng 01 năm 2021 tiếp tục thực hiện chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016-20 theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ.

4. Chuẩn nghèo quy định tại khoản 1 Điều này là căn cứ đo lường và giám sát mức độ thiếu hụt về thu nhập và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân; là cơ sở xác định đối tượng để thực hiện các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội và hoạch định các chính sách kinh tế - xã hội khác năm 2021.

Hỏi: Chuẩn đa chiều giai đoạn 2022-2025 được quy định như thế nào?

Trả lời:

1. Các tiêu chí đo lường nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025

a) Tiêu chí thu nhập

- Khu vực nông thôn: 1.500.000 đồng/người/tháng.
- Khu vực thành thị: 2.000.000 đồng/người/tháng.

b) Tiêu chí mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản

- Các dịch vụ xã hội cơ bản (06 dịch vụ) gồm: việc làm; y tế; giáo dục; nhà ở; nước sinh hoạt và vệ sinh; thông tin.

- Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản (12 chỉ số) gồm: việc làm; người phụ thuộc trong hộ gia đình; dinh dưỡng; bảo hiểm y tế; trình độ giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của trẻ em; chất lượng nhà ở; diện tích nhà ở bình quân đầu người; nguồn nước sinh hoạt; nhà tiêu hợp vệ sinh; sử dụng dịch vụ viễn thông; phương tiện phụ vụ tiếp cận thông tin.

c) Dịch vụ xã hội cơ bản, chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản và ngưỡng thiếu hụt quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2) Chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025

a) Chuẩn hộ nghèo

- Khu vực nông thôn: là hộ gia đình có thu nhập đầu người/tháng từ 1.500.000 đồng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

- Khu vực thành thị: là hộ gia đình có thu nhập đầu người/tháng từ 2.000.000 đồng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

b) Chuẩn hộ cận nghèo

- Khu vực nông thôn: là hộ gia đình có thu nhập đầu người/tháng từ 1.500.000 đồng trở xuống và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

- Khu vực thành thị: là hộ gia đình có thu nhập đầu người/tháng từ 2.000.000 đồng trở xuống và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

c) Chuẩn hộ có mức sống trung bình

- Khu vực nông thôn: là hộ gia đình có thu nhập đầu người/tháng trên 1.500.000 đồng đến 2.250.000 đồng.

- Khu vực thành thị: là hộ gia đình có thu nhập đầu người/tháng trên 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.

d) Chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo, chuẩn hộ có mức sống trung bình quy định tại Khoản 2 Điều này là căn cứ đo lường và giám sát mức độ thiếu hụt về thu nhập và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân; là cơ sở xác định đối tượng để thực hiện các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội và hoạch định các chính sách kinh tế - xã hội khác năm 2022-2025.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU

PHẦN I. CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ CÔNG TÁC DÂN TỘC

**PHẦN II. CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI
ĐOẠN 2021 - 2030**

**PHẦN III. CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO
TẠO, LAO ĐỘNG, Y TẾ VÀ VĂN HÓA**

1. Chính sách về giáo dục, đào tạo
2. Chính sách pháp luật về lao động
3. Chính sách pháp luật về y tế
4. Một số chính sách pháp luật về văn hóa